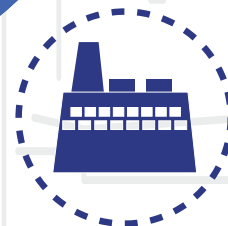




CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

# BẢNG GIÁ

THỜI GIAN ÁP DỤNG 01/02/2021



Số: 75/2021/QĐ-VT

Đồng Nai, ngày 01 tháng 02 năm 2021

## **QUYẾT ĐỊNH**

*“V/v: Ban hành bảng giá mới”*

### **TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI**

- Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Thái.
- Căn cứ trách nhiệm, quyền hạn của Tổng giám đốc.
- Căn cứ vào tình hình sản xuất, kinh doanh của Công ty và thực tế của thị trường.

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Ban hành bảng giá sản phẩm Việt Thái năm 2021.

**Điều 2.** Thời gian áp dụng kể từ ngày 01/02/2021.

**Điều 3.** Áp dụng đối với tất cả bộ phận liên quan và khách hàng.

Các quyết định liên quan đã ban hành trước đây không còn hiệu lực kể từ ngày ký.

**TỔNG GIÁM ĐỐC:** 



CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
DÂY CÁP ĐIỆN  
VIỆT THÁI  
TP. BIÊN HOÀ - T. ĐỒNG NAI  
MIS.D.N: 3600751476 - C.T.C.P




  
**MẠI PHAN CẨM TÚ**

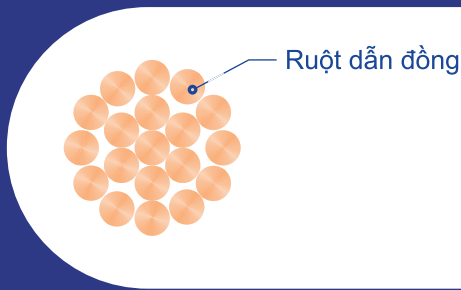
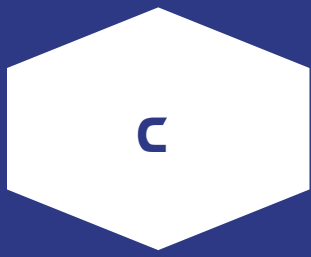
**Nơi nhận:**

- Ban TGD (để biết).
- Ban điều hành, Trưởng PB, BP để thực hiện.
- Phòng kinh doanh.
- Phòng HCNS để lưu.

NỘI DUNG - CONTENTS

TRANG - PAGE

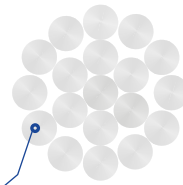
<b>C</b>	Dây đồng trần	1
<b>A</b>	Dây nhôm trần	2
<b>ACSR</b>	Dây nhôm lõi thép trần	3
<b>ACKP</b>	Dây nhôm lõi thép trần	4
<b>VC/AV/CV</b>	Dây đơn	5
<b>VCm</b>	Dây đơn mềm, ruột dẫn đồng	6
<b>VCmd/VCmo</b>	Dây đôi mềm, ruột dẫn đồng	7
<b>VCmt</b>	Dây mềm tròn, ruột dẫn đồng	8
<b>CVV</b>	Cáp điện lực hạ thế	9,10,11
<b>CX/AX</b>	Cáp điện lực hạ thế	12
<b>CXV</b>	Cáp điện lực hạ thế	13,14,15
<b>AXV</b>	Cáp điện lực hạ thế	16
<b>DK-CVV</b>	Cáp điện kế	17
<b>LV ABC</b>	Cáp hạ thế vặn xoắn	18
<b>DU-CV</b>	Cáp Duplex	19
<b>Tr-CV</b>	Cáp Triplex	19
<b>Ou-CV</b>	Cáp Qualex	19
<b>CVV</b> DATA/DSTA	Cáp ngầm hạ thế	20,21
<b>CXV</b> DATA/DSTA	Cáp ngầm hạ thế	22,23
<b>AXV</b> DATA/DSTA	Cáp ngầm hạ thế	24,25
<b>CXV</b>	Cáp trung thế treo	26
<b>AXV</b>	Cáp nhôm trung thế treo	27
<b>CV/FR</b>	Cáp chống cháy	28
<b>CXV/FR</b>	Cáp chống cháy, cách điện PVC	28,29,30
<b>CXV/FRT</b>	Cáp chậm cháy	31,32
<b>H1 ZZZ2</b>	Cáp solar - cáp năng lượng mặt trời	32
	Hệ thống quản lý chất lượng	33
	Chứng nhận phù hợp	34
	Hướng dẫn vận chuyển và ra dây cáp	



## DÂY ĐỒNG TRẦN

STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	ĐIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
<b>Dây đồng trần xoắn - Tiêu chuẩn: TCVN 5064-1994</b>						
1	C-10	7 x 1.35		KG	256,340	281,974
2	C-16	7 x 1.70		KG	254,560	280,016
3	C-25	7 x 2.13		KG	253,330	278,663
4	C-35	7 x 2.51		KG	254,000	279,400
5	C-50	7 x 3.00		KG	258,800	284,680
6	C-70	19 x 2.13		KG	255,670	281,237
7	C-95	19 x 2.51		KG	254,670	280,137
8	C-120	19 x 2.80		KG	256,120	281,732
9	C-150	19 x 3.15		KG	255,340	280,874
10	C-185	37 x 2.51		KG	255,450	280,995
11	C-240	37 x 2.84		KG	254,890	280,379
12	C-300	37 x 3.15		KG	254,780	280,258
13	C-400	37 x 3.66		KG	254,890	280,379
14	C-10	7 x 1.35		Mét	23,050	25,355
15	C-16	7 x 1.70		Mét	36,300	39,930
16	C-25	7 x 2.13		Mét	56,700	62,370
17	C-35	7 x 2.51		Mét	79,580	87,538
18	C-50	7 x 3.00		Mét	112,970	124,267
19	C-70	19 x 2.13		Mét	156,270	171,897
20	C-95	19 x 2.51		Mét	216,150	237,765
21	C-120	19 x 2.80		Mét	277,580	305,338
22	C-150	19 x 3.15		Mét	339,970	373,967
23	C-185	37 x 2.51		Mét	423,270	465,597
24	C-240	37 x 2.84		Mét	540,690	594,759
25	C-300	37 x 3.15		Mét	664,880	731,368
26	C-400	37 x 3.66		Mét	898,000	987,800

- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.



Ruột dẫn nhôm

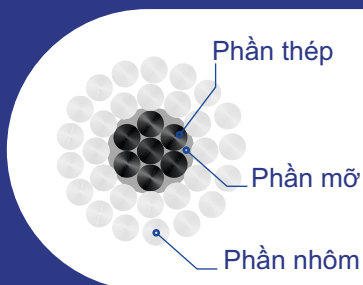
A

## DÂY NHÔM TRẦN

STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	ĐIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
<b>Dây nhôm trần xoắn - Tiêu chuẩn: TCVN 5064-1994</b>						
1	A-50	7 x 3.00		KG	82,910	91,201
2	A-70	19 x 2.13		KG	89,530	98,483
3	A-95	19 x 2.51		KG	86,170	94,787
4	A-120	19 x 2.80		KG	84,740	93,214
5	A-150	19 x 3.15		KG	83,820	92,202
6	A-185	37 x 2.51		KG	86,270	94,897
7	A-240	37 x 2.84		KG	83,520	91,872

- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.




**ACSR**


## DÂY NHÔM LỖI THÉP TRẦN

STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	ĐIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
<b>Cáp nhôm trần lõi thép - Tiêu chuẩn: TCVN 5064-1994</b>						
1	ACSR 50/8	6x3.20 + 1x3.20		KG	69,550	76,505
2	ACSR 70/11	6x3.80 + 1x3.80		KG	69,010	75,911
3	ACSR 95/16	6x4.50 + 1x4.50		KG	68,230	75,053
4	ACSR 120/19	26x2.40 + 7x1.85		KG	73,340	80,674
5	ACSR 150/19	24x2.80 + 7x1.85		KG	73,320	80,652
6	ACSR 150/24	26x2.70 + 7x2.10		KG	68,990	75,889
7	ACSR 185/24	24x3.15 + 7x2.10		KG	70,830	77,913
8	ACSR 240/32	24x3.60 + 7x2.40		KG	70,860	77,946
9	ACSR 300/39	24x4.00 + 7x2.65		KG	72,620	79,882
10	ACSR 400/51	54x3.05 + 7x3.05		KG	72,620	79,882
<b>Cáp nhôm trần lõi thép bôi mỡ lõi thép</b>						
1	ACSR/LZ 120/19	26x2.40 + 7x1.85		KG	73,630	80,993
2	ACSR/LZ 150/19	24x2.80 + 7x1.85		KG	72,490	79,739
3	ACSR/LZ 150/24	26x2.70 + 7x2.10		KG	70,140	77,154
4	ACSR/LZ 185/24	24x3.15 + 7x2.10		KG	71,860	79,046
5	ACSR/LZ 240/32	24x3.60 + 7x2.40		KG	71,670	78,837
6	ACSR/LZ 300/39	24x4.00 + 7x2.65		KG	72,810	80,091
7	ACSR/LZ 400/51	54x3.05 + 7x3.05		KG	73,680	81,048
<b>Cáp nhôm trần lõi thép bôi mỡ rãnh - Tiêu chuẩn: TCVN 5064-1994</b>						
1	ACSR/MZ 120/19	26x2.40 + 7x1.85		KG	74,370	81,807
2	ACSR/MZ 150/19	24x2.80 + 7x1.85		KG	73,190	80,509
3	ACSR/MZ 150/24	26x2.70 + 7x2.10		KG	70,860	77,946
4	ACSR/MZ 185/24	24x3.15 + 7x2.10		KG	72,540	79,794
5	ACSR/MZ 240/32	24x3.60 + 7x2.40		KG	72,330	79,563
6	ACSR/MZ 300/39	24x4.00 + 7x2.65		KG	73,450	80,795
7	ACSR/MZ 400/51	54x3.05 + 7x3.05		KG	73,730	81,103

- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.

Phần nhôm

Phần mỡ

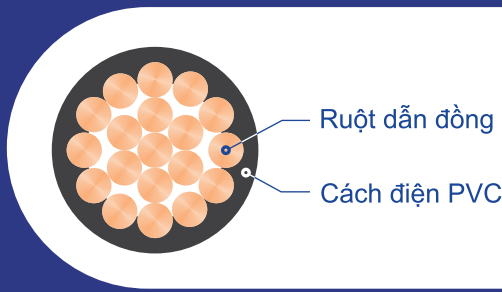
Phần thép

ACKP

## DÂY NHÔM LỖI THÉP TRẦN

STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	ĐIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
<b>Cáp nhôm trần lõi thép bôi mỡ trừ bên mặt ngoài - Tiêu chuẩn: TCVN 5064-1994</b>						
1	ACKP 50/8	6x3.20 + 1x3.20		KG	70,060	77,066
2	ACKP 70/11	6x3.80 + 1x3.80		KG	69,500	76,450
3	ACKP 95/16	6x4.50 + 1x4.50		KG	68,660	75,526
4	ACKP 120/19	26x2.40 + 7x1.85		KG	74,700	82,170
5	ACKP 150/19	24x2.80 + 7x1.85		KG	73,520	80,872
6	ACKP 150/24	26x2.70 + 7x2.10		KG	71,180	78,298
7	ACKP 185/24	24x3.15 + 7x2.10		KG	72,870	80,157
8	ACKP 240/32	24x3.60 + 7x2.40		KG	72,660	79,926
9	ACKP 300/39	24x4.00 + 7x2.65		KG	73,780	81,158
10	ACKP 400/51	54x3.05 + 7x3.05		KG	74,430	81,873

- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.



DÂY ĐƠN

STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	ĐIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
<b>Dây đơn cứng, ruột dẫn đồng, cách điện PVC - Tiêu chuẩn: TCVN 6610-3</b>						
1	VC 1.5	1 x 1.38	450/750V	Mét	3,880	4,268
2	VC 2.5	1 x 1.77	450/750V	Mét	6,210	6,831
3	VC 4	1 x 2.24	450/750V	Mét	9,690	10,659
4	VC 6	1 x 2.74	450/750V	Mét	14,290	15,719
5	VC 10	1 x 3.56	450/750V	Mét	23,980	26,378
<b>Dây đơn, ruột dẫn nhôm, cách điện PVC - Tiêu chuẩn: AS/ZNS 5000.1</b>						
1	AV 16	7 x 1.70	0.6/1KV	Mét	5,860	6,446
2	AV 25	7 x 2.14	0.6/1KV	Mét	8,240	9,064
3	AV 35	7 x 7/2.14	0.6/1KV	Mét	10,750	11,825
4	AV 50	19 x 1.80	0.6/1KV	Mét	15,030	16,533
5	AV 70	19 x 2.14	0.6/1KV	Mét	20,290	22,319
6	AV 95	19 x 2.52	0.6/1KV	Mét	27,600	30,360
7	AV 120	37 x 2.03	0.6/1KV	Mét	33,510	36,861
8	AV 150	37 x 2.25	0.6/1KV	Mét	43,080	47,388
9	AV 185	37 x 2.52	0.6/1KV	Mét	52,760	58,036
10	AV 240	61 x 2.25	0.6/1KV	Mét	66,810	73,491
11	AV 300	61 x 2.52	0.6/1KV	Mét	83,620	91,982
12	AV 400	61 x 2.90	0.6/1KV	Mét	105,720	116,292
13	AV 500	61 x 3.20	0.6/1KV	Mét	133,220	146,542
<b>Dây đơn, ruột dẫn đồng, cách điện PVC - Tiêu chuẩn: AS/NZS 5000.1</b>						
1	CV 1.5	7 x 0.52	0.6/1KV AS/NZS	Mét	4,130	4,543
2	CV 2.5	7 x 0.67	0.6/1KV AS/NZS	Mét	6,730	7,403
3	CV 4	7 x 0.85	0.6/1KV AS/NZS	Mét	10,180	11,198
4	CV 6	7 x 1.04	0.6/1KV AS/NZS	Mét	14,970	16,467
5	CV 10	7 x 1.35	0.6/1KV AS/NZS	Mét	24,760	27,236
6	CV 16	Xoắn nén	0.6/1KV AS/NZS	Mét	37,700	41,470
7	CV 25	Xoắn nén	0.6/1KV AS/NZS	Mét	59,120	65,032
8	CV 35	Xoắn nén	0.6/1KV AS/NZS	Mét	81,770	89,947
9	CV 50	Xoắn nén	0.6/1KV AS/NZS	Mét	111,880	123,068
10	CV 70	Xoắn nén	0.6/1KV AS/NZS	Mét	159,630	175,593
11	CV 95	Xoắn nén	0.6/1KV AS/NZS	Mét	220,760	242,836
12	CV 120	Xoắn nén	0.6/1KV AS/NZS	Mét	287,580	316,338
13	CV 150	Xoắn nén	0.6/1KV AS/NZS	Mét	343,690	378,059
14	CV 185	Xoắn nén	0.6/1KV AS/NZS	Mét	429,130	472,043
15	CV 240	Xoắn nén	0.6/1KV AS/NZS	Mét	562,320	618,552
16	CV 300	Xoắn nén	0.6/1KV AS/NZS	Mét	705,330	775,863

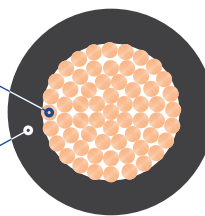
- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.

**MÀU SẮC**

Đỏ Vàng Xanh Đen

Ruột dẫn đồng

Cách điện PVC

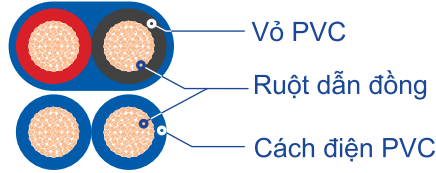


**Vcm**

**DÂY ĐƠN MỀM, RUỘT DẪN ĐỒNG**

STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	ĐIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
<b>Dây đơn mềm, ruột dẫn đồng, cách điện PVC - Tiêu chuẩn: TCVN 6610 -3</b>						
1	VCm 0.5	16 x 0.20	300/500V	Mét	1,550	1,705
2	VCm 0.75	24 x 0.20	300/500V	Mét	2,150	2,365
3	VCm 1	32 x 0.20	300/500V	Mét	2,770	3,047
4	VCm 1.5	30 x 0.250	450/750V	Mét	4,060	4,466
5	VCm 2.5	50 x 0.250	450/750V	Mét	6,500	7,150
6	VCm 4	56 x 0.30	450/750V	Mét	10,060	11,066
7	VCm 6	84 x 0.3	450/750V	Mét	15,220	16,742
8	VCm 10	84 x 0.4	450/750V	Mét	27,330	30,063
9	VCm 16	126 x 0.4	450/750V	Mét	40,380	44,418
10	VCm 25	196 x 0.4	450/750V	Mét	62,470	68,717
11	VCm 35	280 x 0.4	450/750V	Mét	88,570	97,427
12	VCm 50	399 x 0.4	450/750V	Mét	127,280	140,008
13	VCm 70	361 x 0.5	450/750V	Mét	177,140	194,854
14	VCm 95	475 x 0.5	450/750V	Mét	232,140	255,354
15	VCm 120	608 x 0.5	450/750V	Mét	293,820	323,202
16	VCm 150	777 x 0.5	450/750V	Mét	381,390	419,529
17	VCm 185	925 x 0.5	450/750V	Mét	451,780	496,958
18	VCm 240	1220 x 0.5	450/750V	Mét	597,680	657,448
19	VCm 300	1525 x 0.5	450/750V	Mét	746,050	820,655

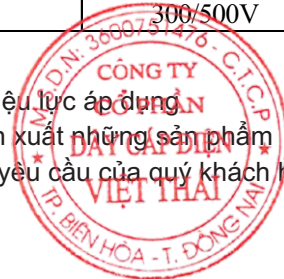
- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.



**DÂY ĐÔI MỀM, RUỘT DẪN ĐỒNG**

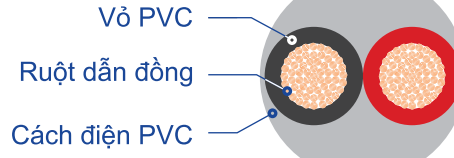
STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	ĐIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
<b>Dây đôi mềm, ruột dẫn đồng, cách điện PVC - Tiêu chuẩn: AS/NZS 5000.1</b>						
1	VCmd 2x0.5	2x16/0.20	0.6/1KV	Mét	3,080	3,388
2	VCmd 2x0.75	2x24/0.20	0.6/1KV	Mét	4,340	4,774
3	VCmd 2x1	2x32/0.20	0.6/1KV	Mét	5,570	6,127
4	VCmd 2x1.5	2x30/0.250	0.6/1KV	Mét	7,930	8,723
5	VCmd 2x2.5	2x50/0.250	0.6/1KV	Mét	12,860	14,146
<b>Dây đôi Oval, ruột dẫn đồng, cách điện PVC - Tiêu chuẩn: TCVN 6610 -5</b>						
1	VCmo 2x0.75	2x24/0.20	300/500V	Mét	5,110	5,621
2	VCmo 2x1	2x32/0.20	300/500V	Mét	6,390	7,029
3	VCmo 2x1.5	2x30/0.250	300/500V	Mét	9,010	9,911
4	VCmo 2x2.5	2x50/0.250	300/500V	Mét	14,510	15,961
5	VCmo 2x4	2x56/0.30	300/500V	Mét	21,940	24,134
6	VCmo 2x6	2x84/0.30	300/500V	Mét	32,800	36,080

- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.



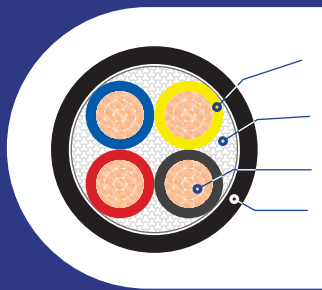
**MÀU SẮC**

Xám    Đen

**VCmt****DÂY MỀM TRÒN, RUỘT DẪN ĐỒNG**

STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	ĐIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
<b>Dây mềm tròn 2 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC - Tiêu chuẩn: TCVN 6610 -5</b>						
1	VCmt 2x0.75	2x24/0.20	300/500V	Mét	5,720	6,292
2	VCmt 2x1	2x32/0.20	300/500V	Mét	7,070	7,777
3	VCmt 2x1.5	2x30/0.250	300/500V	Mét	9,940	10,934
4	VCmt 2x2.5	2x50/0.250	300/500V	Mét	15,810	17,391
5	VCmt 2x4	2x56/0.30	300/500V	Mét	23,650	26,015
6	VCmt 2x6	2x84/0.30	300/500V	Mét	35,030	38,533
<b>Dây mềm tròn 3 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC - Tiêu chuẩn: TCVN 6610 -5</b>						
1	VCmt 3x0.75	3x24/0,20	300/500V	Mét	7,730	8,503
2	VCmt 3x1	3x32/0,20	300/500V	Mét	9,600	10,560
3	VCmt 3x1.5	3x30/0,25	300/500V	Mét	13,980	15,378
4	VCmt 3x2.5	3x50/0,25	300/500V	Mét	22,120	24,332
5	VCmt 3x4	3x56/0,3	300/500V	Mét	33,120	36,432
6	VCmt 3x6	3x84/0,3	300/500V	Mét	50,160	55,176
<b>Dây mềm tròn 4 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC - Tiêu chuẩn: TCVN 6610 -5</b>						
1	VCmt 4x0.75	4x24/0,20	300/500V	Mét	9,920	10,912
2	VCmt 4x1	4x32/0,20	300/500V	Mét	12,560	13,816
3	VCmt 4x1.5	4x30/0,25	300/500V	Mét	18,150	19,965
4	VCmt 4x2.5	4x50/0,25	300/500V	Mét	28,520	31,372
5	VCmt 4x4	4x56/0,3	300/500V	Mét	43,310	47,641
6	VCmt 4x6	4x84/0,3	300/500V	Mét	65,320	71,852

- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.



Vỏ PVC  
 Chất độn PVC hoặc PP;  
 băng quấn PET.  
 Ruột dẫn đồng  
 Cách điện PVC

MÀU SẮC

Đen

## CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ

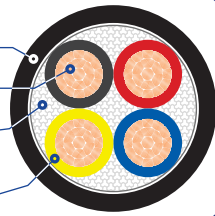
STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	ĐIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
<b>Cáp điện lực hạ thế 2 lõi, ruột dẫn đồng, bọc cách điện PVC - Tiêu chuẩn: TCVN 6610-4</b>						
1	CVV 2x1.5	2 x 7/0.52	300/500V	Mét	13,240	14,564
2	CVV 2x2.5	2 x 7/0.67	300/500V	Mét	19,430	21,373
3	CVV 2x4	2 x 7/0.85	300/500V	Mét	28,110	30,921
4	CVV 2x6	2 x 7/1.04	300/500V	Mét	38,820	42,702
5	CVV 2x10	2 x 7/1.35	300/500V	Mét	62,690	68,959
<b>Cáp điện lực hạ thế 3 lõi, ruột dẫn đồng, bọc cách điện PVC - Tiêu chuẩn: TCVN 6610-4</b>						
1	CVV 3x1.5	3 x 7/0.52	300/500V	Mét	17,480	19,228
2	CVV 3x2.5	3 x 7/0.67	300/500V	Mét	25,880	28,468
3	CVV 3x4	3 x 7/0.85	300/500V	Mét	37,930	41,723
4	CVV 3x6	3 x 7/1.04	300/500V	Mét	53,990	59,389
5	CVV 3x10	3 x 7/1.35	300/500V	Mét	87,120	95,832
<b>Cáp điện lực hạ thế 4 lõi, ruột dẫn đồng, bọc cách điện PVC - Tiêu chuẩn: TCVN 6610-4</b>						
1	CVV 4x1.5	4 x 7/0.52	300/500V	Mét	22,200	24,420
2	CVV 4x2.5	4 x 7/0.67	300/500V	Mét	32,910	36,201
3	CVV 4x4	4 x 7/0.85	300/500V	Mét	49,530	54,483
4	CVV 4x6	4 x 7/1.04	300/500V	Mét	70,950	78,045
5	CVV 4x10	4 x 7/1.35	300/500V	Mét	113,450	124,795

- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.

MÀU SẮC

Đen

Cách điện PVC  
 Ruột dẫn đồng  
 Chất độn PVC hoặc PP;  
 băng quấn PET  
 Vỏ PVC



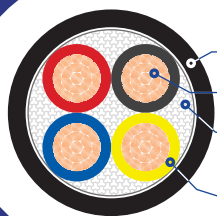
CVV

## CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ

STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	ĐIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
<b>Cáp điện lực hạ thế 1 lõi, ruột dẫn đồng, bọc cách điện PVC - Tiêu chuẩn: TCVN 5935-1</b>						
1	CVV 1.5	1x7/0.52	0.6/1KV	Mét	5,960	6,556
2	CVV 2.5	1x7/0.67	0.6/1KV	Mét	8,600	9,460
3	CVV 4	1x7/0,85	0.6/1KV	Mét	12,500	13,750
4	CVV 6	1x7/1,04	0.6/1KV	Mét	17,540	19,294
5	CVV 10	1x7/1,35	0.6/1KV	Mét	27,440	30,184
6	CVV 16	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	40,720	44,792
7	CVV 25	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	63,030	69,333
8	CVV 35	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	85,890	94,479
9	CVV 50	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	116,790	128,469
10	CVV 70	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	165,320	181,852
11	CVV 95	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	228,120	250,932
12	CVV 120	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	296,170	325,787
13	CVV 150	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	352,940	388,234
14	CVV 185	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	440,290	484,319
15	CVV 240	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	576,040	633,644
16	CVV 300	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	722,620	794,882
<b>Cáp điện lực hạ thế 2 lõi, ruột dẫn đồng, bọc cách điện PVC - Tiêu chuẩn: TCVN 5935-1 ÷ 2015</b>						
1	CVV 2x1.5	2 x 7/0.52	0.6/1KV	Mét	14,990	16,489
2	CVV 2x2.5	2 x 7/0.67	0.6/1KV	Mét	21,180	23,298
3	CVV 2x4	2 x 7/0,85	0.6/1KV	Mét	31,120	34,232
4	CVV 2x6	2 x 7/1,04	0.6/1KV	Mét	42,050	46,255
5	CVV 2x10	2 x 7/1,35	0.6/1KV	Mét	63,920	70,312
6	CVV 2x16	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	97,160	106,876
7	CVV 2x25	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	140,890	154,979
8	CVV 2x35	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	187,740	206,514
9	CVV 2x50	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	250,100	275,110
10	CVV 2x70	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	349,490	384,439
11	CVV 2x95	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	477,990	525,789
12	CVV 2x120	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	622,450	684,695
13	CVV 2x150	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	737,680	811,448
14	CVV 2x185	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	918,280	1,010,108
<b>Cáp điện lực hạ thế 3 lõi, ruột dẫn đồng, bọc cách điện PVC - Tiêu chuẩn: TCVN 5935-1 ÷ 2015</b>						
1	CVV 3x1.5	3 x 7/0.52	0.6/1KV	Mét	19,690	21,659
2	CVV 3x2.5	3 x 7/0.67	0.6/1KV	Mét	27,780	30,558
3	CVV 3x4	3 x 7/0,85	0.6/1KV	Mét	41,270	45,397
4	CVV 3x6	3 x 7/1,04	0.6/1KV	Mét	57,110	62,821
5	CVV 3x10	3 x 7/1,35	0.6/1KV	Mét	88,680	97,548
6	CVV 3x16	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	134,530	147,983
7	CVV 3x25	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	200,680	220,748
8	CVV 3x35	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	269,620	296,582
9	CVV 3x50	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	362,430	398,673
10	CVV 3x70	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	510,450	561,495
11	CVV 3x95	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	704,440	774,884
12	CVV 3x120	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	911,920	1,003,112
13	CVV 3x150	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	1,083,370	1,191,707
14	CVV 3x185	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	1,351,990	1,487,189
15	CVV 3x240	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	1,768,290	1,945,119
16	CVV 3x300	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	2,213,600	2,434,960

- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.

CVV



Cách điện PVC  
 Ruột dẫn đồng  
 Chất độn PVC hoặc PP;  
 băng quấn PET  
 Vỏ PVC

MÀU SẮC

Đen

## CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ

STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	DIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
<b>Cáp điện lực hạ thế 4 lõi, ruột dẫn đồng, bọc cách điện PVC - Tiêu chuẩn: TCVN 5935-1 ÷ 2015</b>						
1	CVV 4x1.5	4x7/0.52	0.6/1KV	Mét	24,430	26,873
2	CVV 4x2.5	4x7/0.67	0.6/1KV	Mét	34,800	38,280
3	CVV 4x4	4x7/0,85	0.6/1KV	Mét	52,650	57,915
4	CVV 4x6	4x7/1,04	0.6/1KV	Mét	73,620	80,982
5	CVV 4x10	4x7/1,35	0.6/1KV	Mét	114,900	126,390
6	CVV 4x16	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	172,680	189,948
7	CVV 4x25	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	261,250	287,375
8	CVV 4x35	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	353,170	388,487
9	CVV 4x50	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	477,550	525,305
10	CVV 4x70	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	675,100	742,610
11	CVV 4x95	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	931,440	1,024,584
12	CVV 4x120	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	1,208,200	1,329,020
13	CVV 4x150	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	1,443,680	1,588,048
14	CVV 4x185	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	1,795,620	1,975,182
15	CVV 4x240	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	2,351,700	2,586,870
16	CVV 4x300	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	2,947,040	3,241,744
<b>Cáp điện lực hạ thế 3 lõi + 1 trung tính, ruột dẫn đồng, bọc cách điện PVC - Tiêu chuẩn: TCVN 5935-1 ÷ 2015</b>						
1	CVV 3x4+1x2.5	3 x 7/0.85 + 1 x 7/0.67	0.6/1KV	Mét	48,520	53,372
2	CVV 3x6+1x4	3 x 7/1.04 + 1 x 7/0.85	0.6/1KV	Mét	68,830	75,713
3	CVV 3x10+1x6	3 x 7/1.35 + 1 x 7/1.04	0.6/1KV	Mét	104,860	115,346
4	CVV 3x16+1x10	3 x 7/1.7 + 1 x 7/1.35	0.6/1KV	Mét	162,310	178,541
5	CVV 3x25+1x16	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	239,050	262,955
6	CVV 3x35+1x16	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	307,990	338,789
7	CVV 3x35+1x25	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	330,190	363,209
8	CVV 3x50+1x25	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	425,010	467,511
9	CVV 3x50+1x35	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	447,870	492,657
10	CVV 3x70+1x35	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	595,790	655,369
11	CVV 3x70+1x50	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	625,460	688,006
12	CVV 3x150+1x70	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	1,288,290	1,417,119
13	CVV 3x150+1x95	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	1,352,540	1,487,794
14	CVV 3x185+1x95	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	1,583,010	1,741,311
15	CVV 3x185+1x120	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	1,691,880	1,861,068
16	CVV 3x240+1x120	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	2,125,590	2,338,149

- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.

MÀU SẮC

Đen

Cách điện XLPE

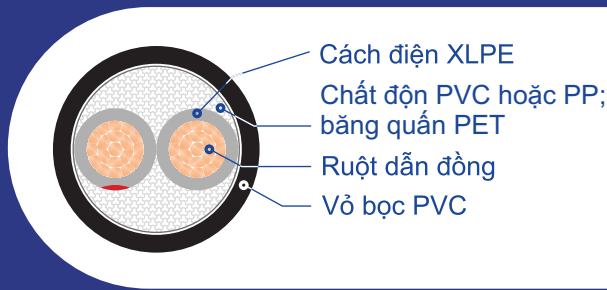
Ruột dẫn nhôm

CX/AX

## CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ

STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	ĐIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
<b>Cáp điện lực hạ thế, ruột đồng, cách điện XLPE Tiêu chuẩn: TCVN 5935-1 ÷ 2015</b>						
1	CX 1.5	7 x 0.52	0.6/1KV	Mét	4,160	4,576
2	CX 2.5	7 x 0.67	0.6/1KV	Mét	6,740	7,414
3	CX 4	7 x 0.85	0.6/1KV	Mét	10,340	11,374
4	CX 6	7 x 1.04	0.6/1KV	Mét	17,620	19,382
5	CX 10	7 x 1.35	0.6/1KV	Mét	26,550	29,205
6	CX 16	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	37,700	41,470
7	CX 25	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	59,340	65,274
8	CX 35	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	81,990	90,189
9	CX 50	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	112,110	123,321
10	CX 70	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	159,740	175,714
11	CX 95	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	220,870	242,957
12	CX 120	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	288,020	316,822
13	CX 150	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	343,690	378,059
14	CX 185	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	429,130	472,043
<b>Cáp nhôm bọc XLPE</b>						
1	AX 10	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	4,310	4,741
2	AX 16	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	5,820	6,402
3	AX 25	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	8,180	8,998
4	AX 35	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	10,650	11,715
5	AX 50	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	15,000	16,500
6	AX 70	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	20,160	22,176
7	AX 95	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	27,190	29,909
8	AX 120	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	33,410	36,751
9	AX 150	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	42,880	47,168
10	AX 185	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	52,550	57,805
11	AX 240	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	66,200	72,820
12	AX 300	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	83,010	91,311

- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.

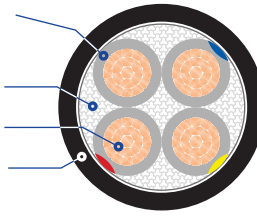


**MÀU SẮC**
**Đen**
**CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ**

STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	ĐIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
<b>Cáp điện lực hạ thế 1 lõi, ruột dẫn đồng, bọc cách điện XLPE</b>						
1	CXV 1.5	1 x 7/0.52	0.6/1KV	Mét	5,720	6,292
2	CXV 2.5	1 x 7/0.67	0.6/1KV	Mét	8,570	9,427
3	CXV 4	1 x 7/0.85	0.6/1KV	Mét	12,190	13,409
4	CXV 6	1 x 7/1.04	0.6/1KV	Mét	17,190	18,909
5	CXV 10	1 x 7/1.35	0.6/1KV	Mét	27,220	29,942
6	CXV 16	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	40,830	44,913
7	CXV 25	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	63,250	69,575
8	CXV 35	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	86,670	95,337
9	CXV 50	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	117,690	129,459
10	CXV 70	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	166,880	183,568
11	CXV 95	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	229,350	252,285
12	CXV 120	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	299,070	328,977
13	CXV 150	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	356,850	392,535
14	CXV 185	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	444,420	488,862
15	CXV 240	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	581,290	639,419
16	CXV 300	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	728,310	801,141
<b>Cáp điện lực hạ thế 2 lõi, ruột dẫn đồng, bọc cách điện XLPE</b>						
1	CXV 2x1.5	2 x 7/0.52	0.6/1KV	Mét	15,380	16,918
2	CXV 2x2.5	2 x 2/0.67	0.6/1KV	Mét	21,140	23,254
3	CXV 2x4	2 x 7/0.85	0.6/1KV	Mét	30,120	33,132
4	CXV 2x6	2 x 7/1.04	0.6/1KV	Mét	40,940	45,034
5	CXV 2x10	2 x 7/1.35	0.6/1KV	Mét	62,800	69,080
6	CXV 2x16	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	93,930	103,323
7	CXV 2x25	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	140,780	154,858
8	CXV 2x35	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	188,970	207,867
9	CXV 2x50	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	251,660	276,826
10	CXV 2x70	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	351,720	386,892
11	CXV 2x95	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	479,890	527,879
12	CXV 2x120	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	626,350	688,985
13	CXV 2x150	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	743,480	817,828
14	CXV 2x185	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	923,970	1,016,367
15	CXV 2x240	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	1,206,410	1,327,051
16	CXV 2x300	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	1,512,390	1,663,629

- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.

**MÀU SẮC****Đen**

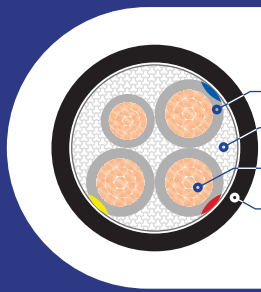
Cách điện XLPE  
 Chất độn PVC hoặc PP;  
 băng quấn PET  
 Ruột dẫn đồng  
 Vỏ bọc PVC

**CXV****CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ**

STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	ĐIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
<b>Cáp điện lực hạ thế 3 lõi, ruột dẫn đồng, bọc cách điện XLPE</b>						
1	CXV 3x1.5	3 x 7/0.52	0.6/1KV	Mét	19,710	21,681
2	CXV 3x2.5	3 x 7/0.67	0.6/1KV	Mét	27,890	30,679
3	CXV 3x4	3 x 7/0.85	0.6/1KV	Mét	40,270	44,297
4	CXV 3x6	3 x 7/1.04	0.6/1KV	Mét	56,110	61,721
5	CXV 3x10	3 x 7/1.35	0.6/1KV	Mét	87,570	96,327
6	CXV 3x16	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	132,300	145,530
7	CXV 3x25	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	201,120	221,232
8	CXV 3x35	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	271,850	299,035
9	CXV 3x50	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	364,990	401,489
10	CXV 3x70	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	514,360	565,796
11	CXV 3x95	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	707,230	777,953
12	CXV 3x120	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	913,040	1,004,344
13	CXV 3x150	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	1,094,190	1,203,609
14	CXV 3x185	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	1,364,700	1,501,170
15	CXV 3x240	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	1,783,680	1,962,048
16	CXV 3x300	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	2,231,220	2,454,342
<b>Cáp điện lực hạ thế 4 lõi, ruột dẫn đồng, bọc cách điện XLPE</b>						
1	CXV 4x1.5	4 x 7/0.52	0.6/1KV	Mét	24,650	27,115
2	CXV 4x2.5	4 x 7/0.67	0.6/1KV	Mét	35,140	38,654
3	CXV 4x4	4 x 7/0.85	0.6/1KV	Mét	51,650	56,815
4	CXV 4x6	4 x 7/1.04	0.6/1KV	Mét	72,620	79,882
5	CXV 4x10	4 x 7/1.35	0.6/1KV	Mét	114,120	125,532
6	CXV 4x16	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	171,900	189,090
7	CXV 4x25	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	268,950	295,845
8	CXV 4x35	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	364,210	400,631
9	CXV 4x50	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	481,230	529,353
10	CXV 4x70	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	698,640	768,504
11	CXV 4x95	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	936,570	1,030,227
12	CXV 4x120	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	1,217,790	1,339,569
13	CXV 4x150	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	1,456,510	1,602,161
14	CXV 4x185	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	1,814,470	1,995,917
15	CXV 4x240	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	2,374,790	2,612,269
16	CXV 4x300	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	2,972,140	3,269,354

- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.

CXV



Cách điện XLPE  
 Chất độn PVC hoặc PP;  
 băng quấn PET  
 Ruột dẫn đồng  
 Vỏ bọc PVC

MÀU SẮC

Đen

CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ

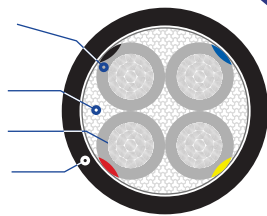
STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	ĐIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
<b>Cáp điện lực hạ thế 3 lõi + 1 trung tính, ruột dẫn đồng, bọc cách điện XLPE</b>						
1	CXV 3x4+1x2.5	3 x 7/0.85 + 1 x 7/0.67	0.6/1KV	Mét	47,970	52,767
2	CXV 3x6+1x4	3 x 7/1.04 + 1 x 7/0.85	0.6/1KV	Mét	67,710	74,481
3	CXV 3x10+1x6	3 x 7/1.35 + 1 x 7/1.04	0.6/1KV	Mét	103,960	114,356
4	CXV 3x16+1x10	3 x 7/1.70 + 1 x 7/1.35	0.6/1KV	Mét	161,080	177,188
5	CXV 3x25+1x16	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	239,830	263,813
6	CXV 3x35+1x16	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	309,770	340,747
7	CXV 3x35+1x25	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	332,870	366,157
8	CXV 3x50+1x25	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	428,020	470,822
9	CXV 3x50+1x35	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	451,110	496,221
10	CXV 3x70+1x35	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	600,810	660,891
11	CXV 3x70+1x50	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	631,150	694,265
12	CXV 3x95+1x50	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	824,470	906,917
13	CXV 3x95+1x70	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	874,220	961,642
14	CXV 3x120+1x70	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	1,089,170	1,198,087
15	CXV 3x120+1x95	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	1,157,780	1,273,558
16	CXV 3x150+1x70	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	1,302,010	1,432,211
17	CXV 3x150+1x95	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	1,366,820	1,503,502
18	CXV 3x185+1x95	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	1,599,290	1,759,219
19	CXV 3x185+1x120	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	1,707,500	1,878,250
20	CXV 3x240+1x120	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	2,145,220	2,359,742
21	CXV 3x240+1x150	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	2,214,270	2,435,697
22	CXV 3x240+1x185	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	2,307,410	2,538,151
23	CXV 3x300+1x150	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	2,677,760	2,945,536
24	CXV 3x300+1x185	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	2,687,800	2,956,580
25	CXV 3x300+1x240	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	2,820,100	3,102,110

- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.

MÀU SẮC

Đen

Cách điện XLPE  
 Chất độn PVC hoặc PP;  
 băng quấn PET  
 Ruột dẫn nhôm  
 Vỏ bọc PVC



AXV

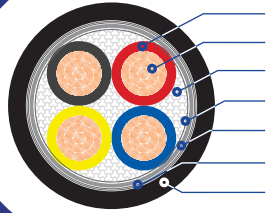
## CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ

STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	ĐIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
<b>Cáp điện lực hạ thế 1 lõi, ruột dẫn nhôm, cách điện XLPE - Tiêu chuẩn: TCVN 5935 - 1</b>						
1	AXV 10	7 x 1.35	0.6/1KV	Mét	6,440	7,084
2	AXV 16	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	8,220	9,042
3	AXV 25	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	11,310	12,441
4	AXV 35	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	14,210	15,631
5	AXV 50	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	19,270	21,197
6	AXV 70	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	25,770	28,347
7	AXV 95	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	33,200	36,520
8	AXV 120	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	42,170	46,387
9	AXV 150	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	49,600	54,560
<b>Cáp điện lực hạ thế 2 lõi, ruột dẫn nhôm, cách điện XLPE</b>						
1	AXV 2x16	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	27,600	30,360
2	AXV 2x25	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	35,340	38,874
3	AXV 2x35	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	42,470	46,717
4	AXV 2x50	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	52,660	57,926
5	AXV 2x70	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	67,020	73,722
6	AXV 2x95	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	84,430	92,873
7	AXV 2x120	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	113,460	124,806
8	AXV 2x150	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	128,840	141,724
<b>Cáp điện lực hạ thế 3 lõi, ruột dẫn nhôm, cách điện XLPE</b>						
1	AXV 3x16	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	33,300	36,630
2	AXV 3x25	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	43,800	48,180
3	AXV 3x35	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	51,940	57,134
4	AXV 3x50	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	67,830	74,613
5	AXV 3x70	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	88,200	97,020
6	AXV 3x95	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	114,990	126,489
7	AXV 3x120	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	149,820	164,802
8	AXV 3x150	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	173,860	191,246
<b>Cáp điện lực hạ thế 4 lõi, ruột dẫn nhôm, cách điện XLPE</b>						
1	AXV 4x16	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	40,430	44,473
2	AXV 4x25	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	53,270	58,597
3	AXV 4x35	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	64,470	70,917
4	AXV 4x50	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	85,350	93,885
5	AXV 4x70	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	113,260	124,586
6	AXV 4x95	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	147,580	162,338
7	AXV 4x120	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	187,510	206,261
8	AXV 4x150	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	227,230	249,953
9	AXV 4x185	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	274,490	301,939
10	AXV 4x240	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	346,290	380,919
11	AXV 4x300	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	427,670	470,437

- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường Số 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai  
 Điện thoại: 0251 3836 158 ; Fax: 0251 3836 297  
 Website: www.vietthaicable.com.vn

**DK-CVV**

Cách điện PVC  
 Ruột dẫn đồng  
 Lớp độn  
 Băng PPF  
 Bọc lót PVC  
 Giáp băng nhôm  
 Vỏ bọc PVC

**MÀU SẮC**

Xám

**CÁP ĐIỆN KẾ**

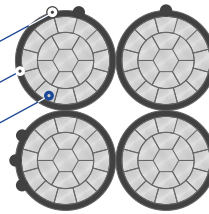
STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	ĐIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
<b>Cáp điện kế 2 lõi, ruột dẫn đồng, băng nhôm, cách điện PVC</b>						
1	DK-CVV 2x4	2 x 7/0.85	0.6/1KV	Mét	37,820	41,602
2	DK-CVV 2x6	2 x 7/1.04	0.6/1KV	Mét	52,760	58,036
3	DK-CVV 2x10	2 x 7/1.35	0.6/1KV	Mét	76,080	83,688
4	DK-CVV 2x16	2 x 7/1.70	0.6/1KV	Mét	98,610	108,471
5	DK-CVV 2x25	2 x 7/2.14	0.6/1KV	Mét	154,610	170,071
6	DK-CVV 2x35	2 x 7/2.52	0.6/1KV	Mét	204,690	225,159
<b>Cáp điện kế 3 lõi, ruột dẫn đồng, băng nhôm, cách điện PVC</b>						
1	DK-CVV 3x4	3 x 7/0.85	0.6/1KV	Mét	50,420	55,462
2	DK-CVV 3x6	3 x 7/1.04	0.6/1KV	Mét	68,600	75,460
3	DK-CVV 3x10	3 x 7/1.35	0.6/1KV	Mét	97,380	107,118
4	DK-CVV 3x16	3 x 7/1.70	0.6/1KV	Mét	137,990	151,789
5	DK-CVV 3x25	3 x 7/2.14	0.6/1KV	Mét	216,850	238,535
6	DK-CVV 3x35	3 x 7/2.52	0.6/1KV	Mét	289,580	318,538
<b>Cáp điện kế 4 lõi, ruột dẫn đồng, băng nhôm, cách điện PVC</b>						
1	DK-CVV 4x4	4 x 7/0.85	0.6/1KV	Mét	62,690	68,959
2	DK-CVV 4x6	4 x 7/1.04	0.6/1KV	Mét	85,670	94,237
3	DK-CVV 4x10	4 x 7/1.35	0.6/1KV	Mét	124,710	137,181
4	DK-CVV 4x16	4 x 7/1.70	0.6/1KV	Mét	178,260	196,086
5	DK-CVV 4x25	4 x 7/2.14	0.6/1KV	Mét	280,440	308,484
6	DK-CVV 4x35	4 x 7/2.52	0.6/1KV	Mét	376,590	414,249
<b>Cáp điện kế 3 lõi + 1 trung tính, ruột dẫn đồng, băng nhôm, cách điện PVC</b>						
1	DK-CVV 3x10+1x6	3 x 7/1.35 + 1 x 7/1.04	0.6/1KV	Mét	114,340	125,774
2	DK-CVV 3x16+1x10	3 x 7/1.70 + 1 x 7/1.35	0.6/1KV	Mét	164,650	181,115
3	DK-CVV 3x25+1x16	3 x 7/2.14 + 1 x 7/1.70	0.6/1KV	Mét	258,240	284,064
4	DK-CVV 3x35+1x16	3 x 7/2.52 + 1 x 7/1.70	0.6/1KV	Mét	331,190	364,309
5	DK-CVV 3x35+1x25	3 x 7/2.52 + 1 x 7/2.14	0.6/1KV	Mét	354,170	389,587

- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.

MÀU SẮC

Đen

Gân phân pha  
Cách điện XLPE  
Ruột dẫn nhôm



LV ABC

## CÁP HẠ THỂ VẶN XOẮN

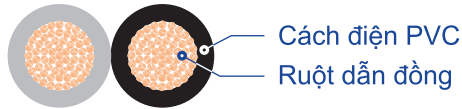
STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	ĐIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
<b>Cáp hạ thế vện xoắn 2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE - Tiêu chuẩn: TCVN 6447 - 1998</b>						
1	LV ABC 2x10	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	10,220	11,242
2	LV ABC 2x11	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	11,110	12,221
3	LV ABC 2x16	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	14,530	15,983
4	LV ABC 2x25	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	19,190	21,109
5	LV ABC 2x35	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	24,440	26,884
6	LV ABC 2x50	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	35,750	39,325
7	LV ABC 2x70	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	46,140	50,754
8	LV ABC 2x95	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	59,280	65,208
9	LV ABC 2x120	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	74,960	82,456
10	LV ABC 2x150	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	90,140	99,154
11	LV ABC 2x185	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	107,860	118,646
12	LV ABC 2x240	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	137,600	151,360
13	LV ABC 2x300	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	167,950	184,745
14	LV ABC 2x400	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	209,200	230,120
<b>Cáp hạ thế vện xoắn 3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE - Tiêu chuẩn: TCVN 6447 - 1998</b>						
1	LV ABC 3x16	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	20,980	23,078
2	LV ABC 3x25	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	27,910	30,701
3	LV ABC 3x35	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	35,750	39,325
4	LV ABC 3x50	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	49,500	54,450
5	LV ABC 3x70	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	66,300	72,930
6	LV ABC 3x95	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	88,410	97,251
7	LV ABC 3x120	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	110,710	121,781
8	LV ABC 3x150	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	133,530	146,883
9	LV ABC 3x185	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	158,170	173,987
10	LV ABC 3x240	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	203,390	223,729
11	LV ABC 3x300	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	250,450	275,495
12	LV ABC 3x400	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	313,190	344,509
<b>Cáp hạ thế vện xoắn 4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE - Tiêu chuẩn: TCVN 6447 - 1998</b>						
1	LV ABC 4x16	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	27,500	30,250
2	LV ABC 4x25	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	36,870	40,557
3	LV ABC 4x35	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	47,260	51,986
4	LV ABC 4x50	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	64,060	70,466
5	LV ABC 4x70	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	87,790	96,569
6	LV ABC 4x95	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	115,800	127,380
7	LV ABC 4x120	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	146,660	161,326
8	LV ABC 4x150	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	176,910	194,601
9	LV ABC 4x185	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	211,750	232,925
10	LV ABC 4x240	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	273,870	301,257
11	LV ABC 4x300	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	329,790	362,769
12	LV ABC 4x400	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	415,140	456,654

- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường Số 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai  
Điện thoại: 0251 3836 158 ; Fax: 0251 3836 297  
Website: www.vietthaicable.com.vn

**DU-CV  
Tr-CV  
Qu-CV**



**MÀU SẮC**

Đen Xám

**CÁP DUPLEX - TRIPLEX - QUALEX**

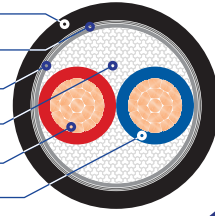
STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	ĐIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
<b>Dây Duplex, ruột dẫn đồng, cách điện PVC - Tiêu chuẩn: TCVN AS/NZS 5000.1</b>						
1	Du-CV 2x4	2 x 7/0.85	0.6/1KV	Mét	21,270	23,397
2	Du-CV 2x6	2 x 7/1.04	0.6/1KV	Mét	30,900	33,990
3	Du-CV 2x7	2 x 7/1.13	0.6/1KV	Mét	36,140	39,754
4	Du-CV 2x8	2 x 7/1.20	0.6/1KV	Mét	40,380	44,418
5	Du-CV 2x10	2 x 7/1.35	0.6/1KV	Mét	50,310	55,341
6	Du-CV 2x11	2 x 7/1.40	0.6/1KV	Mét	53,880	59,268
7	Du-CV 2x14	2 x 7/1.60	0.6/1KV	Mét	69,830	76,813
8	Du-CV 2x16	2 x 7/1.70	0.6/1KV	Mét	77,300	85,030
9	Du-CV 2x25	2 x 7/2.14	0.6/1KV	Mét	120,700	132,770
10	Du-CV 2x35	2 x 7/2.52	0.6/1KV	Mét	165,650	182,215
11	Du-CV 2x50	2 x 19/1.80	0.6/1KV	Mét	226,450	249,095
<b>Cáp Triplex, ruột dẫn đồng, cách điện PVC</b>						
1	Tr-CV 3x4	3 x 7/0.85	0.6/1KV	Mét	31,570	34,727
2	Tr-CV 3x16	3 x 7/1.70	0.6/1KV	Mét	115,010	126,511
3	Tr-CV 3x25	3 x 7/2.14	0.6/1KV	Mét	180,040	198,044
4	Tr-CV 3x35	3 x 7/2.52	0.6/1KV	Mét	247,750	272,525
<b>Cáp Qualex, ruột dẫn đồng, cách điện PVC</b>						
1	Qu-CV 4x4	4 x 7/0.84	0.6/1KV	Mét	42,170	46,387
2	Qu-CV 4x16	4 x 7/1.70	0.6/1KV	Mét	153,160	168,476
3	Qu-CV 4x25	4 x 7/2.14	0.6/1KV	Mét	240,280	264,308
4	Qu-CV 4x35	4 x 7/2.52	0.6/1KV	Mét	330,300	363,330
5	Qu-CV 4x50	4 x 19/1.80	0.6/1KV	Mét	451,110	496,221

- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.

MÀU SẮC

Đen

Vỏ bọc PVC  
Giáp băng  
Băng PPF  
Lớp đồng  
Ruột dẫn đồng  
Cách điện PVC

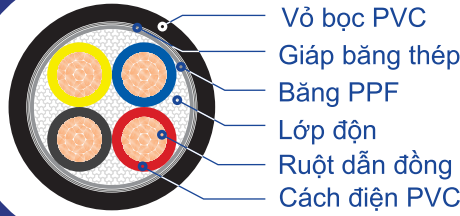


CVV  
DATA/DSTA

## CÁP NGẦM HẠ THẾ

STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	ĐIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
<b>Cáp ngầm hạ thế 1 lõi, ruột dẫn đồng, bọc cách điện PVC, giáp băng nhôm - Tiêu chuẩn: 5935-1</b>						
1	CVV/DATA 16	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	61,240	67,364
2	CVV/DATA 25	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	86,450	95,095
3	CVV/DATA 35	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	110,990	122,089
4	CVV/DATA 50	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	144,900	159,390
5	CVV/DATA 70	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	192,650	211,915
6	CVV/DATA 95	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	259,240	285,164
7	CVV/DATA 120	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	330,860	363,946
8	CVV/DATA 150	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	389,640	428,604
9	CVV/DATA 185	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	480,110	528,121
10	CVV/DATA 240	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	620,550	682,605
11	CVV/DATA 300	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	771,930	849,123
<b>Cáp ngầm hạ thế 2 lõi, ruột dẫn đồng, bọc cách điện PVC, giáp băng nhôm - Tiêu chuẩn: 5935-1</b>						
1	CVV/DSTA 2x1.5	2x7/0.52	0.6/1KV	Mét	28,330	31,163
2	CVV/DSTA 2x2.5	2x7/0.67	0.6/1KV	Mét	31,460	34,606
3	CVV/DSTA 2x4	2x7/0.85	0.6/1KV	Mét	44,510	48,961
4	CVV/DSTA 2x6	2x7/1.04	0.6/1KV	Mét	57,110	62,821
5	CVV/DSTA 2x10	2x7/1.35	0.6/1KV	Mét	77,970	85,767
6	CVV/DSTA 2x16	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	111,770	122,947
7	CVV/DSTA 2x25	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	159,290	175,219
8	CVV/DSTA 2x35	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	207,480	228,228
9	CVV/DSTA 2x50	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	270,730	297,803
10	CVV/DSTA 2x70	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	373,130	410,443
11	CVV/DSTA 2x95	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	508,220	559,042
12	CVV/DSTA 2x120	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	676,440	744,084
13	CVV/DSTA 2x150	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	798,360	878,196
14	CVV/DSTA 2x185	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	987,780	1,086,558
15	CVV/DSTA 2x240	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	1,275,570	1,403,127
16	CVV/DSTA 2x300	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	1,595,610	1,755,171

- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.



**CÁP NGÀM HẠ THẾ**

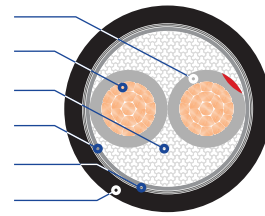
STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	DIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
<b>Cáp ngầm hạ thế 3 lõi, ruột dẫn đồng, bọc cách điện PVC, giáp bằng nhôm - Tiêu chuẩn: 5935-1</b>						
1	CVV/DSTA 3x1.5	3 x 7/0.52	0.6/1KV	Mét	33,240	36,564
2	CVV/DSTA 3x2.5	3 x 7/0.67	0.6/1KV	Mét	39,380	43,318
3	CVV/DSTA 3x4	3 x 7/0.85	0.6/1KV	Mét	55,550	61,105
4	CVV/DSTA 3x6	3 x 7/1.04	0.6/1KV	Mét	73,180	80,498
5	CVV/DSTA 3x10	3 x 7/1.35	0.6/1KV	Mét	103,630	113,993
6	CVV/DSTA 3x16	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	150,370	165,407
7	CVV/DSTA 3x25	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	219,310	241,241
8	CVV/DSTA 3x35	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	288,910	317,801
9	CVV/DSTA 3x50	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	385,740	424,314
10	CVV/DSTA 3x70	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	538,450	592,295
11	CVV/DSTA 3x95	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	758,760	834,636
12	CVV/DSTA 3x120	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	974,280	1,071,708
13	CVV/DSTA 3x150	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	1,152,530	1,267,783
14	CVV/DSTA 3x185	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	1,429,850	1,572,835
15	CVV/DSTA 3x240	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	1,859,870	2,045,857
16	CVV/DSTA 3x300	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	2,314,890	2,546,379
<b>Cáp ngầm hạ thế 4 lõi, ruột dẫn đồng, bọc cách điện PVC, giáp bằng nhôm - Tiêu chuẩn: 5935-1</b>						
1	CVV/DSTA 4x1.5	4 x 7/0.52	0.6/1KV	Mét	35,700	39,270
2	CVV/DSTA 4x2.5	4 x 7/0.67	0.6/1KV	Mét	48,520	53,372
3	CVV/DSTA 4x4	4 x 7/0.85	0.6/1KV	Mét	69,380	76,318
4	CVV/DSTA 4x6	4 x 7/1.04	0.6/1KV	Mét	88,570	97,427
5	CVV/DSTA 4x10	4 x 7/1.35	0.6/1KV	Mét	131,850	145,035
6	CVV/DSTA 4x16	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	190,080	209,088
7	CVV/DSTA 4x25	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	280,210	308,231
8	CVV/DSTA 4x35	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	374,700	412,170
9	CVV/DSTA 4x50	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	507,110	557,821
10	CVV/DSTA 4x70	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	726,640	799,304
11	CVV/DSTA 4x95	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	992,240	1,091,464
12	CVV/DSTA 4x120	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	1,274,120	1,401,532
13	CVV/DSTA 4x150	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	1,522,990	1,675,289
14	CVV/DSTA 4x185	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	1,887,310	2,076,041
15	CVV/DSTA 4x240	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	2,458,450	2,704,295
16	CVV/DSTA 4x300	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	3,069,740	3,376,714
<b>Cáp điện lực hạ thế 3 lõi + 1 trung tính, ruột dẫn đồng, bọc cách điện PVC - Tiêu chuẩn: 5935-1</b>						
1	CVV/DSTA 3x4+1x2.5	3 x 7/0.85 + 1 x 7/0.67	0.6/1KV	Mét	64,700	71,170
2	CVV/DSTA 3x6+1x4	3 x 7/1.04 + 1 x 7/0.85	0.6/1KV	Mét	83,330	91,663
3	CVV/DSTA 3x10+1x6	3 x 7/1.35 + 1 x 7/1.04	0.6/1KV	Mét	121,370	133,507
4	CVV/DSTA 3x16+1x10	3 x 7/1.7 + 1 x 7/1.35	0.6/1KV	Mét	180,930	199,023
5	CVV/DSTA 3x35+1x16	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	330,410	363,451
6	CVV/DSTA 3x35+1x25	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	353,500	388,850
7	CVV/DSTA 3x70+1x35	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	629,250	692,175
8	CVV/DSTA 3x70+1x50	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	660,600	726,660
9	CVV/DSTA 3x150+1x70	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	1,375,410	1,512,951
10	CVV/DSTA 3x150+1x95	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	1,442,010	1,586,211
11	CVV/DSTA 3x185+1x95	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	1,676,820	1,844,502
12	CVV/DSTA 3x185+1x120	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	1,792,500	1,971,750
13	CVV/DSTA 3x240+1x120	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	2,243,610	2,467,971

- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.

MÀU SẮC

Đen

Cách điện XLPE  
 Ruột dẫn đồng  
 Lớp đệm  
 Băng PPF  
 Giáp băng  
 Vỏ bọc PVC

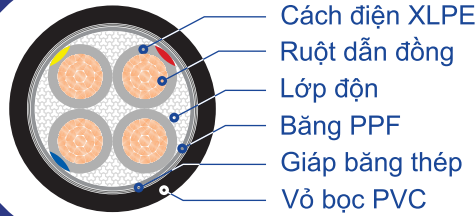


**CXV**  
 DATA/DSTA

## CÁP NGẦM HẠ THẾ

STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	ĐIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
<b>Cáp ngầm hạ thế 1 lõi, ruột dẫn đồng, bọc cách điện XLPE</b>						
1	CXV/DATA 1.5	7 x 0.52	0.6/1KV	Mét	19,080	20,988
2	CXV/DATA 2.5	7 x 0.67	0.6/1KV	Mét	22,020	24,222
3	CXV/DATA 4	7 x 0.85	0.6/1KV	Mét	26,550	29,205
4	CXV/DATA 6	7 x 1.04	0.6/1KV	Mét	33,580	36,938
5	CXV/DATA 10	7 x 1.35	0.6/1KV	Mét	45,620	50,182
6	CXV/DATA 16	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	61,130	67,243
7	CXV/DATA 25	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	86,670	95,337
8	CXV/DATA 35	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	111,880	123,068
9	CXV/DATA 50	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	145,570	160,127
10	CXV/DATA 70	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	194,650	214,115
11	CXV/DATA 95	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	261,030	287,133
12	CXV/DATA 120	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	332,640	365,904
13	CXV/DATA 150	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	394,780	434,258
14	CXV/DATA 185	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	486,020	534,622
15	CXV/DATA 240	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	627,910	690,701
16	CXV/DATA 300	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	781,300	859,430
<b>Cáp ngầm hạ thế 2 lõi, ruột dẫn đồng, bọc cách điện XLPE</b>						
1	CXV/DSTA 2x1.5	2x7/0.52	0.6/1KV	Mét	28,330	31,163
2	CXV/DSTA 2x2.5	2x7/0.67	0.6/1KV	Mét	31,460	34,606
3	CXV/DSTA 2x4	2x7/0.85	0.6/1KV	Mét	43,170	47,487
4	CXV/DSTA 2x6	2x7/1.04	0.6/1KV	Mét	55,660	61,226
5	CXV/DSTA 2x10	2x7/1.35	0.6/1KV	Mét	76,630	84,293
6	CXV/DSTA 2x16	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	108,320	119,152
7	CXV/DSTA 2x25	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	158,620	174,482
8	CXV/DSTA 2x35	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	208,930	229,823
9	CXV/DSTA 2x50	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	272,410	299,651
10	CXV/DSTA 2x70	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	376,590	414,249
11	CXV/DSTA 2x95	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	510,010	561,011
12	CXV/DSTA 2x120	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	680,790	748,869
13	CXV/DSTA 2x150	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	805,500	886,050
14	CXV/DSTA 2x185	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	995,810	1,095,391
15	CXV/DSTA 2x240	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	1,287,620	1,416,382
16	CXV/DSTA 2x300	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	1,608,890	1,769,779

- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.



**CÁP NGẦM HẠ THẾ**

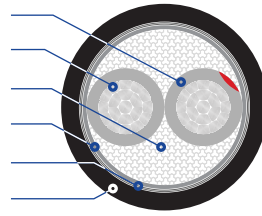
STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	ĐIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
<b>Cáp ngầm hạ thế 3 lõi, ruột dẫn đồng, bọc cách điện XLPE</b>						
1	CXV/DSTA 3x1.5	3 x 7/0.52	0.6/1KV	Mét	33,350	36,685
2	CXV/DSTA 3x2.5	3 x 7/0.67	0.6/1KV	Mét	39,490	43,439
3	CXV/DSTA 3x4	3 x 7/0.85	0.6/1KV	Mét	54,100	59,510
4	CXV/DSTA 3x6	3 x 7/1.04	0.6/1KV	Mét	71,730	78,903
5	CXV/DSTA 3x10	3 x 7/1.35	0.6/1KV	Mét	102,630	112,893
6	CXV/DSTA 3x16	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	148,250	163,075
7	CXV/DSTA 3x25	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	220,310	242,341
8	CXV/DSTA 3x35	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	291,480	320,628
9	CXV/DSTA 3x50	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	388,190	427,009
10	CXV/DSTA 3x70	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	542,360	596,596
11	CXV/DSTA 3x95	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	741,700	815,870
12	CXV/DSTA 3x120	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	977,290	1,075,019
13	CXV/DSTA 3x150	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	1,165,920	1,282,512
14	CXV/DSTA 3x185	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	1,446,130	1,590,743
15	CXV/DSTA 3x240	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	1,879,950	2,067,945
16	CXV/DSTA 3x300	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	2,339,200	2,573,120
<b>Cáp ngầm hạ thế 4 lõi, ruột dẫn đồng, bọc cách điện XLPE</b>						
1	CXV/DSTA 4x1.5	4 x 7/0.52	0.6/1KV	Mét	35,810	39,391
2	CXV/DSTA 4x2.5	4 x 7/0.67	0.6/1KV	Mét	48,080	52,888
3	CXV/DSTA 4x4	4 x 7/0.85	0.6/1KV	Mét	67,040	73,744
4	CXV/DSTA 4x6	4 x 7/1.04	0.6/1KV	Mét	86,120	94,732
5	CXV/DSTA 4X10	4 x 7/1.35	0.6/1KV	Mét	129,960	142,956
6	CXV/DSTA 4x16	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	188,970	207,867
7	CXV/DSTA 4x25	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	281,550	309,705
8	CXV/DSTA 4x35	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	377,820	415,602
9	CXV/DSTA 4x50	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	508,560	559,416
10	CXV/DSTA 4x70	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	712,800	784,080
11	CXV/DSTA 4x95	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	997,260	1,096,986
12	CXV/DSTA 4x120	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	1,292,310	1,421,541
13	CXV/DSTA 4x150	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	1,538,500	1,692,350
14	CXV/DSTA 4x185	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	1,905,940	2,096,534
15	CXV/DSTA 4x240	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	2,484,440	2,732,884
16	CXV/DSTA 4x300	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	3,099,310	3,409,241
<b>Cáp ngầm hạ thế 3 lõi + 1 trung tính, ruột dẫn đồng, bọc cách điện XLPE</b>						
1	CXV/DSTA 3x4+1x2.5	3x7/0.85+1x7/0.67	0.6/1KV	Mét	63,140	69,454
2	CXV/DSTA 3x6+1x4	3x7/1.04+1x7/0.85	0.6/1KV	Mét	80,990	89,089
3	CXV/DSTA 3x10+1x6	3x7/1.35+1x7/1.04	0.6/1KV	Mét	119,250	131,175
4	CXV/DSTA 3x16+1x10	3x7/1.7+1x7/1.35	0.6/1KV	Mét	178,260	196,086
5	CXV/DSTA 3x35+1x16	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	330,410	363,451
6	CXV/DSTA 3x35+1x25	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	353,610	388,971
7	CXV/DSTA 3x70+1x35	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	630,700	693,770
8	CXV/DSTA 3x70+1x50	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	661,050	727,155
9	CXV/DSTA 3x150+1x70	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	1,378,650	1,516,515
10	CXV/DSTA 3x150+1x95	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	1,444,350	1,588,785
11	CXV/DSTA 3x185+1x95	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	1,681,500	1,849,650
12	CXV/DSTA 3x185+1x120	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	1,797,180	1,976,898
13	CXV/DSTA 3x240+1x120	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	2,250,860	2,475,946

- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.

MÀU SẮC

Đen

Cách điện XLPE  
 Ruột dẫn nhôm  
 Lớp độn  
 Băng PPF  
 Giáp băng  
 Vỏ bọc PVC



**AXV**  
 DATA/DSTA

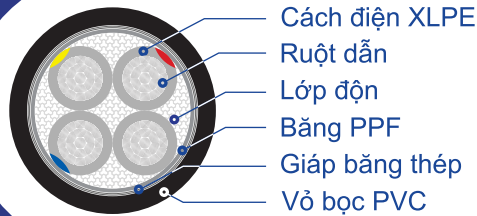
## CÁP NGẦM HẠ THẾ

STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	ĐIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
<b>Cáp ngầm hạ thế 1 lõi, ruột dẫn nhôm, giáp băng nhôm, cách điện XLPE</b>						
1	AXV/DATA 16	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	26,480	29,128
2	AXV/DATA 25	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	32,390	35,629
3	AXV/DATA 35	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	36,770	40,447
4	AXV/DATA 50	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	44,000	48,400
5	AXV/DATA 70	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	50,210	55,231
6	AXV/DATA 95	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	60,910	67,001
7	AXV/DATA 120	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	75,060	82,566
8	AXV/DATA 150	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	84,030	92,433
9	AXV/DATA 185	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	96,350	105,985
10	AXV/DATA 240	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	117,030	128,733
11	AXV/DATA 300	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	140,550	154,605
<b>Cáp ngầm hạ thế 2 lõi, ruột dẫn nhôm, giáp băng nhôm, cách điện XLPE</b>						
1	AXV/DSTA 2x16	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	40,130	44,143
2	AXV/DSTA 2x25	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	50,930	56,023
3	AXV/DSTA 2x35	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	59,680	65,648
4	AXV/DSTA 2x50	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	70,480	77,528
5	AXV/DSTA 2x70	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	88,410	97,251
6	AXV/DSTA 2x95	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	109,900	120,890
7	AXV/DSTA 2x120	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	162,960	179,256
8	AXV/DSTA 2x150	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	182,210	200,431
9	AXV/DSTA 2x185	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	215,510	237,061
10	AXV/DSTA 2x240	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	260,840	286,924
11	AXV/DSTA 2x300	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	320,220	352,242
<b>Cáp ngầm hạ thế 3 lõi, ruột dẫn nhôm, giáp băng nhôm, cách điện XLPE</b>						
1	AXV/DSTA 3x16	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	47,260	51,986
2	AXV/DSTA 3x25	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	60,300	66,330
3	AXV/DSTA 3x35	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	69,560	76,516
4	AXV/DSTA 3x50	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	87,080	95,788
5	AXV/DSTA 3x70	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	111,530	122,683
6	AXV/DSTA 3x95	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	143,400	157,740
7	AXV/DSTA 3x120	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	204,410	224,851
8	AXV/DSTA 3x150	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	233,030	256,333
9	AXV/DSTA 3x185	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	278,150	305,965
10	AXV/DSTA 3x240	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	342,620	376,882
11	AXV/DSTA 3x300	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	412,090	453,299

- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường Số 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai  
 Điện thoại: 0251 3836 158 ; Fax: 0251 3836 297  
 Website: www.vietthaicable.com.vn



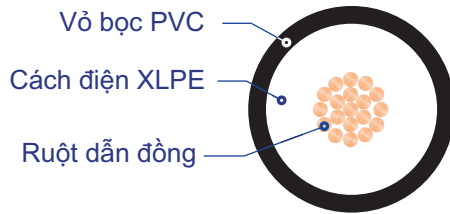
**CÁP NGẦM HẠ THẾ**

STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	ĐIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
<b>Cáp ngầm hạ thế 4 lõi, ruột dẫn nhôm, giáp bằng nhôm, cách điện XLPE</b>						
1	AXV/DSTA 4x10	4 x 7/1.35	0.6/1KV	Mét	40,940	45,034
2	AXV/DSTA 4x16	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	49,600	54,560
3	AXV/DSTA 4x25	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	69,260	76,186
4	AXV/DSTA 4x35	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	82,800	91,080
5	AXV/DSTA 4x50	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	108,060	118,866
6	AXV/DSTA 4x70	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	139,030	152,933
7	AXV/DSTA 4x95	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	198,810	218,691
8	AXV/DSTA 4x120	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	236,600	260,260
9	AXV/DSTA 4x150	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	297,400	327,140
10	AXV/DSTA 4x185	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	349,850	384,835
11	AXV/DSTA 4x240	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	437,040	480,744
12	AXV/DSTA 4x300	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	530,430	583,473
<b>Cáp ngầm hạ thế 3 lõi + 1 trung tính, ruột dẫn nhôm, giáp bằng nhôm, cách điện XLPE</b>						
1	AXV/DSTA 3x10+1x6	3 x 7/1.35 + 1 x 7/1.04	0.6/1KV	Mét	39,310	43,241
2	AXV/DSTA 3x16+1x10	3 x 7/1.70 + 1 x 7/1.35	0.6/1KV	Mét	54,390	59,829
3	AXV/DSTA 3x25+1x16	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	65,490	72,039
4	AXV/DSTA 3x35+1x16	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	74,960	82,456
5	AXV/DSTA 3x35+1x25	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	79,440	87,384
6	AXV/DSTA 3x50+1x25	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	99,510	109,461
7	AXV/DSTA 3x50+1x35	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	103,380	113,718
8	AXV/DSTA 3x70+1x35	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	127,820	140,602
9	AXV/DSTA 3x70+1x50	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	132,200	145,420
10	AXV/DSTA 3x95+1x50	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	181,500	199,650
11	AXV/DSTA 3x95+1x70	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	189,850	208,835
12	AXV/DSTA 3x120+1x70	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	223,150	245,465
13	AXV/DSTA 3x120+1x95	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	231,910	255,101
14	AXV/DSTA 3x150+1x70	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	265,220	291,742
15	AXV/DSTA 3x150+1x95	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	276,010	303,611
16	AXV/DSTA 3x185+1x95	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	314,820	346,302
17	AXV/DSTA 3x185+1x120	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	323,370	355,707
18	AXV/DSTA 3x240+1x120	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	393,240	432,564
19	AXV/DSTA 3x240+1x150	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	407,400	448,140
20	AXV/DSTA 3x240+1x185	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	420,230	462,253
21	AXV/DSTA 3x300+1x150	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	477,070	524,777
22	AXV/DSTA 3x300+1x185	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	492,650	541,915

- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.

MÀU SẮC

Đen

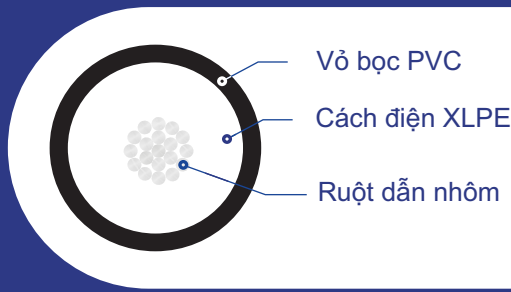


CXV

## CẤP TRUNG THỂ TREO

STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	DIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
<b>Cấp trung thể treo - Tiêu chuẩn: TCVN 5935 -2</b>						
1	CXV 25	Xoắn nén	24KV	Mét	90,580	99,638
2	CXV 35	Xoắn nén	24KV	Mét	117,460	129,206
3	CXV 50	Xoắn nén	24KV	Mét	153,050	168,355
4	CXV 70	Xoắn nén	24KV	Mét	209,040	229,944
5	CXV 95	Xoắn nén	24KV	Mét	280,210	308,231
6	CXV 120	Xoắn nén	24KV	Mét	347,700	382,470
7	CXV 150	Xoắn nén	24KV	Mét	419,430	461,373
8	CXV 185	Xoắn nén	24KV	Mét	517,590	569,349
9	CXV 240	Xoắn nén	24KV	Mét	669,630	736,593
10	CXV 300	Xoắn nén	24KV	Mét	831,940	915,134
11	CXIV 25	Xoắn nén	24KV	Mét	98,720	108,592
12	CXIV 35	Xoắn nén	24KV	Mét	126,830	139,513
13	CXIV 50	Xoắn nén	24KV	Mét	162,420	178,662
14	CXIV 70	Xoắn nén	24KV	Mét	219,980	241,978
15	CXIV 95	Xoắn nén	24KV	Mét	290,920	320,012
16	CXIV 120	Xoắn nén	24KV	Mét	358,410	394,251
17	CXIV 150	Xoắn nén	24KV	Mét	431,250	474,375
18	CXIV 185	Xoắn nén	24KV	Mét	530,640	583,704
19	CXIV 240	Xoắn nén	24KV	Mét	684,140	752,554
20	CXIV 300	Xoắn nén	24KV	Mét	847,560	932,316
21	CXV/WBC 25	Xoắn nén	24KV	Mét	98,940	108,834
22	CXV/WBC 35	Xoắn nén	24KV	Mét	127,060	139,766
23	CXV/WBC 50	Xoắn nén	24KV	Mét	162,970	179,267
24	CXV/WBC 70	Xoắn nén	24KV	Mét	220,650	242,715
25	CXV/WBC 95	Xoắn nén	24KV	Mét	291,590	320,749
26	CXV/WBC 120	Xoắn nén	24KV	Mét	359,190	395,109
27	CXV/WBC 150	Xoắn nén	24KV	Mét	432,480	475,728
28	CXV/WBC 185	Xoắn nén	24KV	Mét	531,980	585,178
29	CXV/WBC 240	Xoắn nén	24KV	Mét	686,140	754,754
30	CXV/WBC 300	Xoắn nén	24KV	Mét	849,900	934,890

- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.

**AXV/ACXV****MÀU SẮC****Đen****CÁP NHÔM TRUNG THỂ TREO**

STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	ĐIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
<b>Cáp nhôm trung thể treo - Tiêu chuẩn: TCVN 5935 -2</b>						
1	AXV 25	Xoắn nén	24KV	Mét	40,330	44,363
2	AXV 35	Xoắn nén	24KV	Mét	43,800	48,180
3	AXV 50	Xoắn nén	24KV	Mét	51,640	56,804
4	AXV 70	Xoắn nén	24KV	Mét	61,310	67,441
5	AXV 95	Xoắn nén	24KV	Mét	73,230	80,553
6	AXV 120	Xoắn nén	24KV	Mét	84,130	92,543
7	AXV 150	Xoắn nén	24KV	Mét	96,250	105,875
8	AXV 185	Xoắn nén	24KV	Mét	106,640	117,304
9	AXV 240	Xoắn nén	24KV	Mét	127,920	140,712
10	AXV 300	Xoắn nén	24KV	Mét	151,350	166,485
11	AXV/WBC 25	Xoắn nén	24KV	Mét	40,030	44,033
12	AXV/WBC 35	Xoắn nén	24KV	Mét	46,240	50,864
13	AXV/WBC 50	Xoắn nén	24KV	Mét	54,490	59,939
14	AXV/WBC 70	Xoắn nén	24KV	Mét	64,880	71,368
15	AXV/WBC 95	Xoắn nén	24KV	Mét	76,690	84,359
16	AXV/WBC 120	Xoắn nén	24KV	Mét	88,300	97,130
17	AXV/WBC 150	Xoắn nén	24KV	Mét	99,200	109,120
18	AXV/WBC 185	Xoắn nén	24KV	Mét	115,090	126,599
19	AXV/WBC 240	Xoắn nén	24KV	Mét	137,700	151,470
20	AXV/WBC 300	Xoắn nén	24KV	Mét	163,160	179,476
21	ACXV 50/8	6 x 3.20 + 1 x 3.20	24KV	Mét	52,150	57,365
22	ACXV 70/11	6 x 3.80 + 1 x 3.80	24KV	Mét	59,680	65,648
23	ACXV 95/16	6 x 4.50 + 1 x 4.50	24KV	Mét	73,940	81,334
24	ACXV 120/19	26 x 2.40 + 7 x 1.85	24KV	Mét	87,490	96,239
25	ACXV 150/19	24 x 2.80 + 7 x 1.85	24KV	Mét	97,370	107,107
26	ACXV 185/24	24 x 3.15 + 7 x 2.10	24KV	Mét	113,460	124,806
27	ACXV 185/29	26 x 2.98 + 7 x 2.30	24KV	Mét	113,360	124,696
28	ACXV 240/32	24 x 3.60 + 7 x 2.40	24KV	Mét	137,290	151,019
29	ACXV 300/39	24 x 4.0 + 7 x 2.65	24KV	Mét	161,940	178,134

- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.

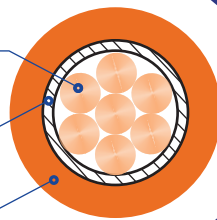
MÀU SẮC

Cam

Ruột dẫn đồng

Lớp giáp mica

Cách điện

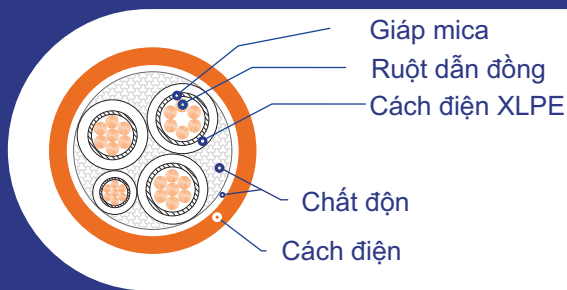


CV/FR  
CXV/FR

## CÁP CHỐNG CHÁY

STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	ĐIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
<b>Cáp chống cháy</b>						
1	CV/FR 1.5	7x0.52	0.6/1KV	Mét	7,600	8,360
2	CV/FR 2.5	7x0.67	0.6/1KV	Mét	10,220	11,242
3	CV/FR 4	7/0.85	0.6/1KV	Mét	14,610	16,071
4	CV/FR 6	7/1.04	0.6/1KV	Mét	19,790	21,769
5	CV/FR 10	7/1.35	0.6/1KV	Mét	30,450	33,495
6	CV/FR 16	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	43,950	48,345
7	CV/FR 25	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	67,710	74,481
8	CV/FR 35	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	91,470	100,617
9	CV/FR 50	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	125,830	138,413
10	CV/FR 70	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	175,250	192,775
11	CV/FR 95	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	239,720	263,692
12	CV/FR 120	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	305,980	336,578
13	CV/FR 150	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	362,980	399,278
14	CV/FR 185	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	451,550	496,705
15	CV/FR 240	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	588,540	647,394
16	CV/FR 300	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	734,670	808,137
17	CXV/FR 1.5	7 x 0.52	0.6/1KV	Mét	10,260	11,286
18	CXV/FR 2.5	7 x 0.67	0.6/1KV	Mét	13,390	14,729
19	CXV/FR 16	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	47,630	52,393
20	CXV/FR 25	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	71,950	79,145
21	CXV/FR 35	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	96,270	105,897
22	CXV/FR 50	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	130,290	143,319
23	CXV/FR 70	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	180,600	198,660
24	CXV/FR 95	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	245,080	269,588
25	CXV/FR 120	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	313,230	344,553
26	CXV/FR 150	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	372,690	409,959
27	CXV/FR 185	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	460,480	506,528
28	CXV/FR 240	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	598,580	658,438
29	CXV/FR 300	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	746,050	820,655

- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.



MÀU SẮC

Cam

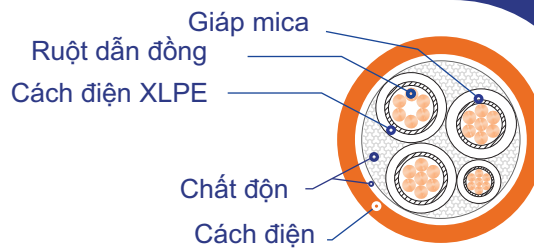
## CÁP CHỐNG CHÁY

STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	DIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
<b>Cáp chống cháy</b>						
30	CXV/FR 2x1.5	2 x 7/0.52	0.6/1KV	Mét	28,330	31,163
31	CXV/FR 2x2.5	2 x 7/0.67	0.6/1KV	Mét	35,140	38,654
32	CXV/FR 2x4	2x7/0.85	0.6/1KV	Mét	45,510	50,061
33	CXV/FR 2x6	2x7/1.04	0.6/1KV	Mét	57,780	63,558
34	CXV/FR 2x10	2x7/1.35	0.6/1KV	Mét	77,190	84,909
35	CXV/FR 2x16	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	109,320	120,252
36	CXV/FR 2x25	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	160,300	176,330
37	CXV/FR 2x35	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	210,380	231,418
38	CXV/FR 2x50	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	279,430	307,373
39	CXV/FR 2x70	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	382,060	420,266
40	CXV/FR 2x95	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	515,250	566,775
41	CXV/FR 2x120	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	660,710	726,781
42	CXV/FR 2x150	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	777,840	855,624
43	CXV/FR 2x240	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	1,248,690	1,373,559
44	CXV/FR 2x300	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	1,557,680	1,713,448
45	CXV/FR 3x1.5	3 x 7/0.52	0.6/1KV	Mét	35,030	38,533
46	CXV/FR 3x2.5	3 x 7/0.67	0.6/1KV	Mét	44,950	49,445
47	CXV/FR 3x4	3 x 7/0.85	0.6/1KV	Mét	58,900	64,790
48	CXV/FR 3x6	3 x 7/1.04	0.6/1KV	Mét	76,190	83,809
49	CXV/FR 3x10	3 x 7/1.35	0.6/1KV	Mét	111,550	122,705
50	CXV/FR 3x16	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	155,950	171,545
51	CXV/FR 3x25	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	228,230	251,053
52	CXV/FR 3x35	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	300,290	330,319
53	CXV/FR 3x50	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	403,920	444,312
54	CXV/FR 3x70	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	557,190	612,909
55	CXV/FR 3x95	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	756,090	831,699
56	CXV/FR 3x120	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	961,230	1,057,353
57	CXV/FR 3x150	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	1,148,410	1,263,251
58	CXV/FR 3x185	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	1,413,000	1,554,300
59	CXV/FR 3x240	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	1,827,640	2,010,404
60	CXV/FR 3x300	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	2,286,440	2,515,084

- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.

**MÀU SẮC**

Cam

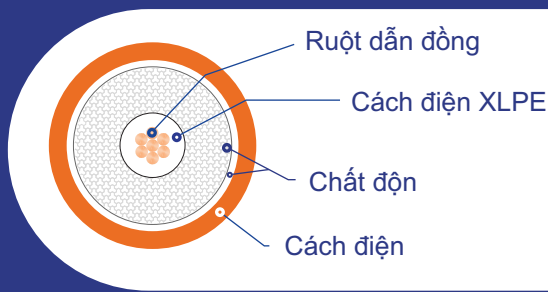
**CXV/FR****CÁP CHỐNG CHÁY**

STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	ĐIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
<b>Cáp chống cháy</b>						
58	CXV/FR 4x1.5	4 x 7/0.52	0.6/1KV	Mét	44,290	48,719
59	CXV/FR 4x2.5	4 x 7/0.67	0.6/1KV	Mét	56,110	61,721
60	CXV/FR 4x4	4 x 7/0.85	0.6/1KV	Mét	74,520	81,972
61	CXV/FR 4x6	4 x 7/1.04	0.6/1KV	Mét	97,270	106,997
62	CXV/FR 4x10	4 x 7/1.35	0.6/1KV	Mét	142,780	157,058
63	CXV/FR 4x16	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	197,440	217,184
64	CXV/FR 4x25	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	295,500	325,050
65	CXV/FR 4x35	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	392,100	431,310
66	CXV/FR 4x50	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	531,760	584,936
67	CXV/FR 4x70	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	736,010	809,611
68	CXV/FR 4x95	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	999,600	1,099,560
69	CXV/FR 4x120	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	1,276,470	1,404,117
70	CXV/FR 4x150	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	1,514,180	1,665,598
71	CXV/FR 4x240	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	2,445,290	2,689,819
72	CXV/FR 4x300	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	3,040,740	3,344,814
73	CXV/FR 3x2.5+1x1.5	3 x 7/0.67 + 1 x 7/0.52	0.6/1KV	Mét	54,990	60,489
74	CXV/FR 3x6+1x4	3 x 7/1.04 + 1 x 7/0.85	0.6/1KV	Mét	91,470	100,617
75	CXV/FR 3x10+1x6	3 x 7/1.35 + 1 x 7/1.04	0.6/1KV	Mét	131,410	144,551
76	CXV/FR 3x16+1x10	3 x 7/1.70 + 1 x 7/1.35	0.6/1KV	Mét	186,960	205,656
77	CXV/FR 3x25+1x16	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	271,960	299,156
78	CXV/FR 3x35+1x25	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	368,230	405,053
79	CXV/FR 3x50+1x25	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	476,210	523,831
80	CXV/FR 3x50+1x35	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	500,080	550,088
81	CXV/FR 3x70+1x35	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	653,460	718,806
82	CXV/FR 3x70+1x50	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	685,360	753,896
83	CXV/FR 3x95+1x50	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	885,600	974,160
84	CXV/FR 3x95+1x70	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	936,350	1,029,985
85	CXV/FR 3x120+1x70	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	1,107,250	1,217,975
86	CXV/FR 3x120+1x95	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	1,179,200	1,297,120
87	CXV/FR 3x150+1x70	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	1,316,180	1,447,798
88	CXV/FR 3x150+1x95	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	1,381,440	1,519,584
89	CXV/FR 3x185+1x95	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	1,661,090	1,827,199
90	CXV/FR 3x240+1x120	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	2,140,980	2,355,078
91	CXV/FR 3x240+1x150	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	2,208,910	2,429,801
92	CXV/FR 3x240+1x185	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	2,305,960	2,536,556
93	CXV/FR 3x300+1x150	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	2,662,810	2,929,091
94	CXV/FR 3x300+1x185	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	2,752,380	3,027,618

- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.

**CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI**

Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường Số 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai  
 Điện thoại: 0251 3836 158 ; Fax: 0251 3836 297  
 Website: www.vietthaicable.com.vn

**CXV/FRT****MÀU SẮC**

Cam

**CÁP CHẠM CHÁY**

STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	DIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
<b>Cáp chặm cháy</b>						
1	CXV/FRT 1.5	7 x 0.52	0.6/1KV	Mét	6,960	7,656
2	CXV/FRT 2.5	7 x 0.67	0.6/1KV	Mét	9,910	10,901
3	CXV/FRT 16	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	42,390	46,629
4	CXV/FRT 25	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	65,030	71,533
5	CXV/FRT 35	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	88,350	97,185
6	CXV/FRT 50	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	119,140	131,054
7	CXV/FRT 70	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	168,110	184,921
8	CXV/FRT 95	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	230,350	253,385
9	CXV/FRT 120	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	297,730	327,503
10	CXV/FRT 150	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	356,960	392,656
11	CXV/FRT 185	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	443,860	488,246
12	CXV/FRT 240	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	579,730	637,703
13	CXV/FRT 300	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	725,740	798,314
14	CXV/FRT 2x1.5	2 x 7/0.52	0.6/1KV	Mét	20,080	22,088
15	CXV/FRT 2x2.5	2 x 7/0.67	0.6/1KV	Mét	26,440	29,084
16	CXV/FRT 2x16	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	97,940	107,734
17	CXV/FRT 2x25	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	145,350	159,885
18	CXV/FRT 2x35	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	193,540	212,894
19	CXV/FRT 2x50	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	256,010	281,611
20	CXV/FRT 2x70	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	355,840	391,424
21	CXV/FRT 2x95	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	484,460	532,906
22	CXV/FRT 2x120	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	628,920	691,812
23	CXV/FRT 2x150	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	748,720	823,592
24	CXV/FRT 2x185	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	929,210	1,022,131
25	CXV/FRT 2x240	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	1,211,210	1,332,331
26	CXV/FRT 2x300	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	1,517,300	1,669,030
27	CXV/FRT 3x1.5	3 x 7/0.52	0.6/1KV	Mét	24,540	26,994
28	CXV/FRT 3x2.5	3 x 7/0.67	0.6/1KV	Mét	33,240	36,564
29	CXV/FRT 3x16	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	136,090	149,699
30	CXV/FRT 3x25	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	205,360	225,896
31	CXV/FRT 3x35	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	275,750	303,325
32	CXV/FRT 3x50	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	368,120	404,932
33	CXV/FRT 3x70	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	517,260	568,986
34	CXV/FRT 3x95	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	709,010	779,911
35	CXV/FRT 3x120	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	920,180	1,012,198
36	CXV/FRT 3x150	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	1,094,530	1,203,983
37	CXV/FRT 3x185	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	1,364,140	1,500,554
38	CXV/FRT 3x240	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	1,779,220	1,957,142
39	CXV/FRT 3x300	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	2,226,310	2,448,941

- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.

**CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI**

Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường Số 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai  
 Điện thoại: 0251 3836 158 ; Fax: 0251 3836 297  
 Website: www.vietthaicable.vn

**MÀU SẮC**

Cam

Ruột dẫn đồng  
Cách điện XLPE

Chất độn

Cách điện

**CXV/FRT**

**CÁP CHẠM CHÁY**

STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	ĐIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
<b>Cáp chặm cháy</b>						
40	CXV/FRT 4x1.5	4 x 7/0.52	0.6/1KV	Mét	29,900	32,890
41	CXV/FRT 4x2.5	4 x 7/0.67	0.6/1KV	Mét	40,940	45,034
42	CXV/FRT 4x16	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	175,800	193,380
43	CXV/FRT 4x25	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	266,720	293,392
44	CXV/FRT 4x35	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	359,410	395,351
45	CXV/FRT 4x50	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	484,130	532,543
46	CXV/FRT 4x70	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	682,910	751,201
47	CXV/FRT 4x95	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	936,910	1,030,601
48	CXV/FRT 4x120	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	1,219,130	1,341,043
49	CXV/FRT 4x150	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	1,453,830	1,599,213
50	CXV/FRT 4x185	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	1,811,010	1,992,111
51	CXV/FRT 4x240	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	2,367,200	2,603,920
52	CXV/FRT 4x300	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	2,961,210	3,257,331
53	CXV/FRT 3x4+1x2.5	3 x 7/0.85 + 1 x 7/0.67	0.6/1KV	Mét	53,880	59,268
54	CXV/FRT 3x6+1x4	3 x 7/1.04 + 1 x 7/0.85	0.6/1KV	Mét	74,290	81,719
55	CXV/FRT 3x35+1x16	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	243,960	268,356
56	CXV/FRT 3x35+1x25	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	335,990	369,589
57	CXV/FRT 3x70+1x35	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	602,150	662,365
58	CXV/FRT 3x70+1x50	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	632,930	696,223
59	CXV/FRT 3x150+1x70	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	1,299,780	1,429,758
60	CXV/FRT 3x150+1x95	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	1,365,150	1,501,665
61	CXV/FRT 3x185+1x95	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	1,594,720	1,754,192
62	CXV/FRT 3x185+1x120	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	1,705,710	1,876,281
63	CXV/FRT 3x240+1x120	Xoắn nén	0.6/1KV	Mét	2,140,310	2,354,341

**MÀU SẮC**

Đỏ Đen

Lớp vỏ cách điện

Lõi dây điện  
bằng hợp kim Đồng mạ thiếc

Lớp vỏ bọc bảo vệ

**H1Z2Z2**

**CÁP NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI**

STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	ĐIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
<b>Cáp Solar ( H1Z2Z2-K, 1.5kV DC ) - Tiêu chuẩn: BSEN 50618:2014</b>						
1	H1Z2Z2-K-4	56 x 0.30	1.5kV (DC)	Mét	20,710	22,781
2	H1Z2Z2-K-6	84 x 0.30	1.5kV (DC)	Mét	29,560	32,516

- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.

**CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI**

Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường Số 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai  
Điện thoại: 0251 3836 158 ; Fax: 0251 3836 297  
Website: www.vietthaicable.com.vn

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG  
TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP (QUACERT)



## GIẤY CHỨNG NHẬN

Chứng nhận Hệ thống Quản lý Chất lượng của

### CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Trụ sở: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 1, phường An Bình, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

đã được đánh giá và xác nhận phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn

**TCVN ISO 9001:2015 / ISO 9001:2015**

Phạm vi được chứng nhận: Sản xuất và Cung ứng Dây nhôm, Dây cáp điện

Số Giấy chứng nhận: HT 1448/5.20.19

Hiệu lực Giấy chứng nhận: từ ngày 10/07/2020 đến ngày 09/07/2023



TỔNG CỤC TRƯỞNG  
Tổng cục TCĐLCL

CHỦ TỊCH  
Hội đồng Chứng nhận

*Trần Văn Vinh*

*Phạm Hồng*



ThS. Trần Văn Vinh

TS. Phạm Hồng

ThS. Phạm Lê Cường

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG  
TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP (QUACERT)



## GIẤY CHỨNG NHẬN

Chứng nhận Hệ thống Quản lý Môi trường của

### CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Trụ sở: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 1, phường An Bình, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

đã được đánh giá và xác nhận phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn

**TCVN ISO 14001:2015 / ISO 14001:2015**

Phạm vi được chứng nhận: Sản xuất Dây nhôm, Dây cáp điện

Số Giấy chứng nhận: MT 404.20.24

Hiệu lực Giấy chứng nhận: từ ngày 10/07/2020 đến ngày 09/07/2023

Ngày chứng nhận lần đầu: 10/07/2020



TỔNG CỤC TRƯỞNG  
Tổng cục TCĐLCL

CHỦ TỊCH  
Hội đồng Chứng nhận

*Trần Văn Vinh*

*Phạm Hồng*



ThS. Trần Văn Vinh

TS. Phạm Hồng

ThS. Phạm Lê Cường

CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP

**TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG  
TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP (QUACERT)**

**PHỤ LỤC PHẠM VI CHỨNG NHẬN**  
(Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số 2374-20-00)

STT	Tên gọi sản phẩm	Loại dây	Ký hiệu	Tiêu chuẩn công bố áp dụng
1.		Cáp không có vỏ dùng để lắp đặt cố định, cách điện bằng PVC, điện áp danh định đến và bằng 300/500V, kiểu 6610 TCVN 06	VCm	TCVN 6610-3:2000
2.	Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua	Cáp không có vỏ dùng để lắp đặt cố định, cách điện bằng PVC, điện áp danh định đến và bằng 450/750V, kiểu 6610 TCVN 02	VCm	TCVN 6610-3:2000
3.		Cáp có vỏ bọc bằng PVC nhẹ dùng để lắp đặt cố định, cách điện bằng PVC, điện áp danh định đến và bằng 300/500V, kiểu 6610 TCVN 10	CVV	TCVN 6610-4:2000
4.		Cáp mềm, cách điện bằng PVC thông dụng, điện áp danh định đến và bằng	VCmo (Lõi song song); VCmt (Lõi xoắn)	TCVN 6610-5:2014

1/2

**PHỤ LỤC PHẠM VI CHỨNG NHẬN**  
(Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số 2374-20-00)

		300/500V, kiểu 6610 TCVN 53		
5.		Dây đôi, ruột dẫn đồng cấp 5	VCmd	AS/NZS 5000.1:2005
6.	Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua có điện áp danh định đến và bằng 0,6/1kV, không có vỏ bọc, loại V75	Dây đơn lõi, ruột dẫn đồng cấp 2	CV	AS/NZS 5000.1:2005
7.		2, 3, 4 lõi xoắn với nhau, ruột dẫn đồng cấp 2	DuCV, TrCV, QuCV	AS/NZS 5000.1:2005
8.		Dây đơn lõi, ruột dẫn nhôm cấp 2	AV	AS/NZS 5000.1:2005
9.		2, 3, 4 lõi xoắn với nhau, ruột dẫn nhôm cấp 2	DuAV, TrAV, QuAV	AS/NZS 5000.1:2005
10	Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua có điện áp danh định đến và bằng 600V	Dây đơn lõi, ruột dẫn đồng cấp 2, cách điện bằng PVC 60°C không có vỏ bọc	IV	IJC C 3307: 2000
11	Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0,6/1kV		CVV, DK-CVV, CXV, DK-CXV, AVV, DK-AVV, AXV, DK-AXV	TCVN 5935-1:2013
12	Cáp điện chống cháy điện áp danh định đến 0,6/1kV		CXV/FR	TCVN 5935-1:2013
13	Cáp điện xoắn cách điện bằng XLPE điện áp làm việc đến 0,6/1kV		LV-ABC	TCVN 6447: 1998

2/2

**TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG  
TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP (QUACERT)**

**GIẤY CHỨNG NHẬN**

Sản phẩm: Dây cáp điện các loại, chi tiết theo phụ lục kèm theo

với nhãn hiệu thương mại

được sản xuất tại

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI**

Trụ sở: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia

**QCVN 4: 2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4: 2009/BKHCN**

và được phép sử dụng Dấu hợp quy

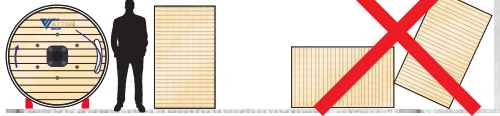
Phương thức chứng nhận: Phương thức 5 (theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ)

Số Giấy chứng nhận: 2374 Mã số: 2374-20-00

Hiệu lực Giấy chứng nhận: từ ngày 14/09/2020 đến ngày 13/09/2023

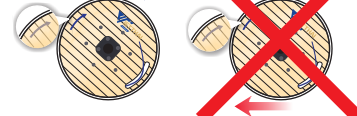
**Phạm Lê Cường**

Hướng dẫn đặt Rullo



Đặt theo hướng thẳng đứng

Hướng dẫn di chuyển Rullo



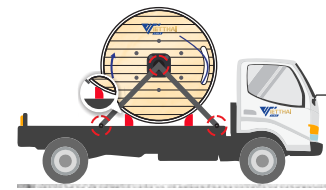
Lăn Rullo theo chiều mũi tên

Hướng dẫn nâng Rullo



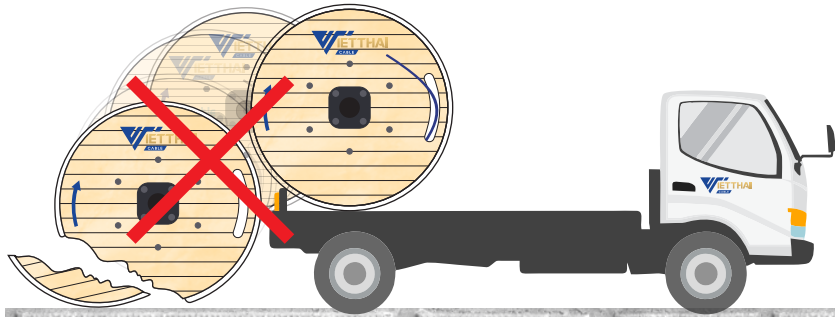
Sử dụng xe nâng Rullo theo hướng thẳng đứng

Hướng dẫn cố định Rullo di vận chuyển



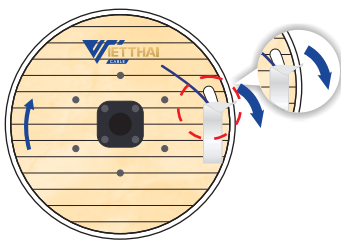
Khóa chặt và chèn cố định Rullo khi vận chuyển

Hướng dẫn hạ Rullo khi vận chuyển



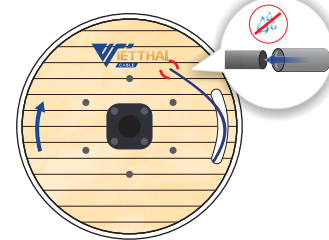
Chấn để Rullo rơi khi nâng hoặc hạ Rullo

Loại bỏ niêm phong khi sử dụng



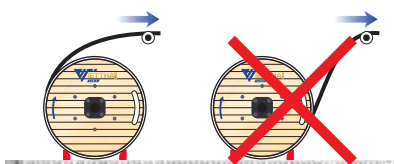
Tháo bỏ tấm thép niêm phong, kiểm tra an toàn trước khi sử dụng

Sử dụng nút bịt để tránh ẩm ướt

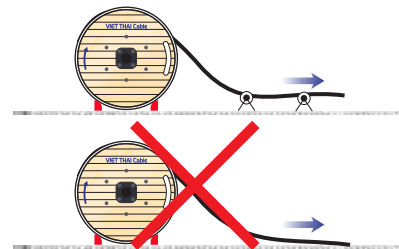


Luôn sử dụng nút bịt đầu cáp để tránh ẩm ướt lõi cáp

Hướng dẫn ra dây đúng cách



Ra cáp đúng chiều và phải có con lăn khi kéo cáp



Phải dùng con lăn khi kéo cáp và lắp đặt

*Vì một môi trường xanh  
Tiết kiệm năng lượng*



# SỬ DỤNG DÂY CÁP ĐIỆN ĐẠT TIÊU CHUẨN



AN TOÀN CHO BẠN VÀ CỘNG ĐỒNG



LET'S SAVE THE WORLD

## THINK GREEN





**HOTLINE**  
 **0865 89 11 79**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI**

 Khu công nghiệp Biên Hoà 1, Đường số 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Đồng Nai  (0251) 383-6158  (0251) 383-6297

 [vietthai@vietthaicable.vn](mailto:vietthai@vietthaicable.vn)  [www.vietthaicable.vn](http://www.vietthaicable.vn)

**ĐẠI DIỆN THƯƠNG MẠI**

**Công ty TNHH Cáp Điện VTC: ĐC:** 39i Ngô Nhân Tịnh, Phường 01, Quận 6, TP.HCM - **T:** 0976 742 787